

ĐẠI HỌC ĐÀ NẴNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC NGOẠI NGỮ
KHOA SƯ PHẠM NGOẠI NGỮ

*****&&&*****



BẢN MÔ TẢ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

NGÀNH (Tên tiếng Việt)	: SƯ PHẠM TIẾNG PHÁP
NGÀNH (Tên tiếng Anh)	: FRENCH LANGUAGE TEACHING
CHUYÊN NGÀNH	: Sư phạm tiếng Pháp
MÃ NGÀNH	: 7140233
TRÌNH ĐỘ	: Đại học
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO	: Chính quy
KHOA QUẢN LÝ	: Khoa Sư phạm Ngoại ngữ

Đà Nẵng, tháng 05/2022

MỤC LỤC

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT.....	5
B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TẦM NHÌN VÀ SỨ MẠNG.....	7
I. Triết lý giáo dục	7
II. Tầm nhìn và Sứ mạng	8
III. Giá trị cốt lõi.....	9
C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	9
I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)	9
II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs) .	10
III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	11
IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam...14	
V. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với chuẩn nghề nghiệp.....	15
VI. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học	17
VII. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp.....	17
D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	18
I. Cấu trúc chương trình đào tạo.....	18
II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức.....	18
2.1. Khung chương trình đào tạo	18
2.2. Điều kiện đăng ký học phần	21
2.3. Kế hoạch đào tạo.....	23
III. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)	27
E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ.....	34
I. Quy trình đào tạo.....	34
II. Chiến lược giảng dạy và học tập.....	34
III. Cách thức và công cụ đánh giá.....	40
F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN.....	48
H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	59
K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO	59
I. Cập nhật chương trình đào tạo	59
II. Đánh giá chương trình đào tạo.....	60

PHỤ LỤC 1: RUBRIC ĐÁNH GIÁ.....	61
PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC.....	89
PHỤ LỤC 3. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH VÀ ĐÓNG GÓP CỦA HỌC PHẦN ĐỐI VỚI MỨC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA.....	92
PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐO LƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA	96
PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN	103
PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT.....	108
PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	110

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNN ngày 3 tháng 10 năm 2022
của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng)*

A. THÔNG TIN TỔNG QUÁT

Chương trình đào tạo (CTĐT) cử nhân ngành Sư phạm tiếng Pháp được ban hành và áp dụng tại Trường Đại học Ngoại ngữ theo Quyết định số 1566/QĐ-ĐHNN ngày 3/10/2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng.

CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp do Khoa Sư phạm Ngoại ngữ quản lý. Trong suốt quá trình thực hiện, chương trình đã liên tục được rà soát, cập nhật và thay đổi ít nhất 2 năm một lần để đảm bảo chất lượng đào tạo và ngày càng đáp ứng với nhu cầu xã hội.

Việc rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung CTĐT được thực hiện dựa trên kết quả khảo sát các bên liên quan và các Thông tư, Quy định, các văn bản pháp quy và hướng dẫn của các cấp, cụ thể như sau:

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 26/02/2021 Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;
- Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 về việc Phê duyệt khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Kế hoạch 1295/KH-ĐHNN ngày 14/10/2021 Kế hoạch cập nhật, xây dựng chương trình đào tạo theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ GD&ĐT;
- Thông báo 249/ĐHNN-ĐT ngày 28/02/2022 Kết luận của PGS.TS. Nguyễn Văn Long – Phó Hiệu trưởng tại buổi họp bàn về xây dựng, rà soát chương trình đào tạo theo Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT;
- Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT ngày 22/08/2018 Ban hành quy định chuẩn nghề nghiệp giáo viên cơ sở giáo dục phổ thông;
- Công văn 20/BGDĐT-NGCBQLGD ngày 11/06/2020 Hướng dẫn sử dụng khung năng lực giáo viên ngoại ngữ cơ sở giáo dục phổ thông;
- Quyết định số 1040/QĐ-ĐHNN ngày 15/07/2022 của Hiệu trưởng trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Đà Nẵng về việc Ban hành Mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT đại học.

Bảng 1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

1. Tên chương trình đào tạo (tiếng Việt):	Sư phạm tiếng Pháp
2. Tên chương trình đào tạo (tiếng Anh):	French Language Teaching
3. Trình độ đào tạo:	Đại học
4. Mã ngành đào tạo:	7140233
5. Đối tượng tuyển sinh:	Theo đề án tuyển sinh
6. Thời gian đào tạo:	4 năm (8 học kỳ)
7. Loại hình đào tạo:	Chính quy
8. Số tín chỉ tích lũy tối thiểu:	131 tín chỉ (không kể GDTC và GDQP)
9. Khoa quản lý:	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ
10. Ngôn ngữ:	Tiếng Pháp
11. Website:	khoaspnn.ufl.udn.vn
12. Thang điểm:	Thang điểm 4
13. Điều kiện tốt nghiệp:	<p>Sinh viên được xét công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.- Tích lũy đủ 139 tín chỉ (trong đó có 04 TC GDTC và 04 TC GDQP)- Điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa đạt từ 2.00 trở lên.- Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất.- Có chứng chỉ Tin học theo quy định- Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 và Ngoại ngữ 2 theo quy định<ul style="list-style-type: none">o Có chứng chỉ tiếng Pháp ít nhất tương đương Bậc 5.o Có chứng chỉ ngoại ngữ 2 bậc 3.

14. Văn bằng tốt nghiệp:	Bằng Cử nhân
15. Vị trí việc làm:	<ul style="list-style-type: none"> - Giảng dạy tiếng Pháp, làm việc tại các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác. - Đảm nhận được công việc hoặc vị trí công tác cấp chuyên viên đối ngoại tại các cơ quan phục vụ đối ngoại, các sở ngoại vụ. - Các vị trí công tác có sử dụng tiếng Pháp trong lĩnh vực du lịch lữ hành và các dịch vụ khác.
16. Khả năng nâng cao trình độ:	<ul style="list-style-type: none"> - Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước. - Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường. - Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác
17. Chương trình đào tạo đối sánh:	<p>Sur phạm tiếng Pháp, Đại học Sur phạm thành phố Hồ Chí Minh</p> <p>Ngôn ngữ Pháp, Đại học Chulalongkorn, Thái Lan</p>
18. Thời điểm cập nhật bản chương trình đào tạo:	05/2022

B. TRIẾT LÝ GIÁO DỤC, TÂM NHÌN VÀ SỨ MẠNG

I. Triết lý giáo dục

Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng được ban hành theo Quyết định số 1048/QĐ-DHNN ngày 30/10/2016 của Hiệu trưởng trường ĐHNN-ĐHĐN. Triết lý giáo dục của một trường đại học là tư tưởng chỉ đạo, xuyên suốt làm định hướng phát triển cho nhà trường. Với Triết lý “Nhân văn, Sáng tạo, Thích ứng”, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHĐN hướng đến việc đào tạo ra những cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ vừa có kiến thức chuyên môn vững vàng, đạo đức trong sáng, lòng nhân ái và sẵn sàng tiếp nhận tinh hoa và tri thức của nhân loại, hội nhập vào môi trường làm việc đa văn hóa, đa ngôn ngữ.

Nội dung của Triết lý giáo dục:

- **Nhân văn:** Đạo đức là cái gốc của mọi vấn đề. Đặc biệt, không có gì quan trọng hơn tính nhân văn trong môi trường giáo dục. Trường Đại học Ngoại ngữ coi trọng việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên vừa có kiến thức chuyên sâu, vừa phải có khát vọng vươn lên, có tình yêu thương con người sâu sắc để trở thành những con người vừa có học vấn cao, vừa có văn hóa-nhân cách tốt.

- **Sáng tạo:** Sáng tạo là bậc cao nhất của quá trình phát triển tư duy. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có niềm đam mê nghiên cứu khoa học, luôn biết tìm tòi và học hỏi để tìm ra tri thức mới, phương pháp giải quyết khoa học để đạt được hiệu quả cao nhất.

- **Thích ứng:** Trong môi trường hội nhập quốc tế hiện nay, đòi hỏi người lao động phải có đáp ứng tốt các yêu cầu khác nhau trong mọi hoàn cảnh công tác. Trường Đại học Ngoại ngữ hướng đến việc đào tạo ra những thế hệ sinh viên, học viên có khả năng thích ứng trong mọi hoàn cảnh, không ngừng nâng cao nhận thức về văn hóa, liên văn hóa, ngôn ngữ và ngoại ngữ để hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế tri thức toàn cầu đang thay đổi nhanh chóng hiện nay.

Các nội dung Triết lý giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ phù hợp với yêu cầu đổi mới của đất nước, đáp ứng được yêu cầu của người học và sự kỳ vọng của xã hội. Triết lý Giáo dục của Trường Đại học Ngoại ngữ là kim chỉ nam cho mọi hoạt động giáo dục của Nhà trường.

II. Tầm nhìn và Sứ mạng

Tầm nhìn và Sứ mạng của Khoa Sư phạm Ngoại ngữ trong mối tương quan với Tầm nhìn - Sứ mạng của Nhà trường.

	Trường ĐHNN-DHĐN	Khoa Sư phạm Ngoại ngữ
TÂM NHÌN VISION	Xây dựng trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng xứng tầm là cơ sở giáo dục Đại học nòng cốt của cả nước, hướng tới đẳng cấp khu vực và quốc tế.	Khoa Sư Phạm Ngoại Ngữ sẽ trở thành một trong những trung tâm học thuật hàng đầu trong đào tạo giáo viên và chuyên gia ngoại ngữ trong quốc gia và trong khu vực.
SỨ MẠNG MISSION	Trường Đại học Ngoại Ngữ - Đại học Đà Nẵng có sứ mạng đào tạo, nâng cao tri thức về ngôn ngữ, văn	Khoa SPNN có sứ mạng thực hiện xuất sắc nhiệm vụ đào tạo giáo viên, chuyên gia ngoại ngữ có trình độ cao về năng

	hoá nhân loại nhằm phục vụ sự nghiệp xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.	lực ngoại ngữ, năng lực liên văn hoá, năng lực sư phạm, đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của sự phát triển kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế.
--	---	--

III. Giá trị cốt lõi

Từ triết lý giáo dục của Nhà trường cũng như tầm nhìn và sứ mạng, Khoa SPNN có những giá trị cốt lõi được tóm tắt như sau:

Tôn trọng - tại khoa SPNN, chúng tôi nuôi dưỡng lòng tôn trọng, cởi mở, chấp nhận sự đa dạng, trách nhiệm, và tính cam kết với sự phát triển của bản thân và cộng đồng

Hài hoà - Khoa SPNN là nơi hội tụ những con người có lòng chính trực, liêm khiết, bao dung và đạo đức nghề nghiệp.

Sáng tạo - Đam mê học hỏi là động lực chính hướng tới sự xuất sắc trong học thuật và năng động trong trí tuệ. Học tập sáng tạo tạo điều kiện cho sinh viên tạo dựng bản sắc nghề nghiệp vững chắc, năng lượng hướng tới tương lai và trách nhiệm công dân toàn cầu.

Năng động - Từng thành viên của Khoa SPNN là gương mẫu trong thể hiện sáng kiến, giữ vững động cơ, và luôn đi đầu trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Chúng tôi nâng niu những tinh thần sáng tạo độc lập và hợp tác trong các hoạt động về học thuật và cộng đồng.

C. MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Mục tiêu của chương trình đào tạo (Program Objectives – POs)

1. Mục tiêu chung

Mục tiêu chung của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm tiếng Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đào tạo người học sau khi tốt nghiệp, những Cử nhân này có đủ kiến thức, kỹ năng nghiệp vụ sư phạm, có phẩm chất chính trị, đạo đức, tác phong nghề nghiệp, có sức khoẻ tốt, có tinh thần trách nhiệm cao, có khả năng giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác, đáp ứng được những yêu cầu xã hội trong quá trình hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đào tạo người học tốt nghiệp trình độ Cử nhân, CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp:

PO1: có nền tảng kiến thức ngôn ngữ tiếng Pháp để giao tiếp và tác nghiệp thành công thành công trong môi trường xã hội và nghề nghiệp.

PO2: có năng lực tiếng Pháp để giao tiếp hiệu quả trong môi trường xã hội và nghề nghiệp.

PO3: có kiến thức và năng lực sư phạm để giảng dạy tiếng Pháp như là một ngoại ngữ và phát triển nghề nghiệp

PO4: có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với việc học tập suốt đời, bồi dưỡng chuyên môn để phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội.

II. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (Program Learning Outcomes - PLOs)

Người học tốt nghiệp CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp tại Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng đáp ứng yêu cầu chuẩn đầu ra đại học Bachelor 6, theo Khung trình độ quốc gia Việt nam có khả năng:

- **PLO1:** Vận dụng kiến thức ở các bình diện về ngôn ngữ tiếng Pháp để giao tiếp hiệu quả trong môi trường xã hội và nghề nghiệp.
 - **PI1.1:** Xác định các yếu tố ngôn ngữ – ngữ pháp, từ vựng và cách phát âm
 - **PI1.2:** Vận dụng các yếu tố ngôn ngữ trong thực hành kỹ năng ngôn ngữ
- **PLO2:** Phân tích các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết thông qua kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, cú pháp và ngữ nghĩa
 - **PI2.1:** Phân tích về mặt cú pháp, ngữ nghĩa các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết.
 - **PI2.2:** Phân tích về mặt ngữ âm, ngữ pháp các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết.
- **PLO3:** Thể hiện năng lực liên văn hóa để giao tiếp và tác nghiệp thành công trong môi trường xã hội và nghề nghiệp.
 - **PI3.1:** Có kiến thức văn hóa văn học để giao tiếp thành công.
 - **PI3.2:** Vận dụng kiến thức liên văn hóa trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.
- **PLO4:** Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường xã hội và môi trường nghề nghiệp.
 - **PI4.1:** Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường xã hội
 - **PI4.2:** Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường nghề nghiệp.
- **PLO5:** Nắm vững kiến thức về lý luận dạy học tiếng Pháp như là một ngoại ngữ đối với các đối tượng người học khác nhau.

- **PI5.1:** Nhận diện được các đặc trưng ngôn ngữ, đặc trưng người học và các phương pháp tiếp cận trong dạy học ngoại ngữ.
- **PI5.2:** Xác định cách tiếp cận và đường hướng giảng dạy ngoại ngữ phù hợp với nội dung và đối tượng người học.
- **PI5.3:** Thiết kế bài kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung dạy học.
- **PLO6:** Tổ chức giảng dạy tiếng Pháp hiệu quả cho các đối tượng người học có các nhu cầu khác nhau.
 - **PI6.1:** Thiết kế hoạt động giảng dạy phù hợp nội dung và đối tượng người học.
 - **PI6.2:** Sử dụng công nghệ trong thiết kế bài giảng và trong giảng dạy.
 - **PI6.3:** Thực hiện giờ giảng với các hoạt động và phương pháp phù hợp với nội dung.
- **PLO7:** Thực hiện các đề án học tập nghiên cứu và khởi nghiệp về các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và giáo dục.
 - **PI7.1:** Thiết kế đề án nghiên cứu liên quan học tập, giảng dạy và khởi nghiệp.
 - **PI7.2:** Tổ chức triển khai một dự án học tập, giảng dạy và khởi nghiệp.
- **PLO8:** Thể hiện năng lực CNTT, năng lực học tập tự chủ nhằm trau dồi chuyên môn nghề nghiệp và phát triển năng lực học tập suốt đời.
 - **PI8.1:** Có kỹ năng học hỏi và nâng cao kiến thức chuyên ngành.
 - **PI8.2:** Có kỹ năng tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp cá nhân và năng lực học tập suốt đời.
 - **PI8.3:** Sử dụng được CNTT và ngoại ngữ phục vụ việc nghiên cứu tài liệu phát triển chuyên môn.
- **PLO9:** Thể hiện trách nhiệm dân sự và trách nhiệm nghề nghiệp, có năng lực giao tiếp ứng xử, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm nhằm thích ứng hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp.
 - **PI9.1:** Ý thức đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện trách nhiệm công dân và trong giảng dạy.
 - **PI9.2:** Có kỹ năng làm việc độc lập và thể hiện tư duy sáng tạo.
 - **PI9.3:** Có kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả.

III. Ma trận quan hệ giữa Mục tiêu và Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ở bảng bên dưới cho thấy rằng sinh viên có thể đạt được mục tiêu của CTĐT nếu đáp ứng được các chuẩn đầu ra của CTĐT.

Bảng 2. Mối liên hệ giữa mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mục tiêu của CTĐT (POs)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
PO 1	X	X	X	X	X	X	X		
PO 2	X	X	X	X	X	X	X		
PO 3			X	X	X	X	X	X	X
PO 4				X	X	X	X	X	X

Bảng 3: Ma trận thể hiện sự tương thích giữa POs, PLOs và PIs.

PO	PLO	PI
PO 1: có nền tảng kiến thức tiếng Pháp trên các bình diện để giao tiếp thành công trong môi trường nghề nghiệp	PLO 1: Vận dụng kiến thức tiếng Pháp ở các bình diện về ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.	PI1.1: Xác định các yếu tố ngôn ngữ – ngữ pháp, từ vựng và cách phát âm PI1.2: Vận dụng các yếu tố ngôn ngữ trong thực hành kỹ năng ngôn ngữ
	PLO2: Phân tích các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết thông qua kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, cú pháp và ngữ nghĩa	PI2.1: Phân tích về cú pháp, ngữ nghĩa các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết PI2.2: Phân tích về mặt ngữ âm, ngữ pháp các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết
PO 2: có năng lực tiếng Pháp để giao tiếp thành công trong môi trường nghề nghiệp	PLO3: Thể hiện năng lực giao tiếp liên văn hóa để giao tiếp và tác nghiệp thành công trong môi trường xã hội và nghề nghiệp	PI3.1: Có kiến thức văn hóa văn học để giao tiếp thành công PI3.2: Vận dụng kiến thức liên văn hóa trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp
	PLO4: Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong xã hội và trong môi trường nghề nghiệp	PI4.1: Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường xã hội PI4.2: Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường nghề nghiệp

PO	PLO	PI
<p>PO3: có kiến thức và năng lực sư phạm để giảng dạy tiếng Pháp như là một ngoại ngữ</p>	<p>PLO5: Nắm vững kiến thức về lý luận dạy học tiếng Pháp như là ngoại ngữ đối với các đối tượng người học khác nhau</p>	<p>PI5.1: Nhận diện được các đặc trưng ngôn ngữ, đặc trưng người học và các phương pháp tiếp cận trong dạy học ngoại ngữ.</p> <p>PI5.2: Xác định cách tiếp cận và đường hướng giảng dạy ngoại ngữ phù hợp với nội dung và đối tượng người học.</p> <p>PI5.3: Thiết kế bài kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung dạy học.</p>
	<p>PLO6: Tổ chức giảng dạy tiếng Pháp hiệu quả cho các đối tượng người học có các nhu cầu khác nhau</p>	<p>PI6.1: Thiết kế hoạt động giảng dạy phù hợp nội dung và đối tượng người học</p> <p>PI6.2: Sử dụng công nghệ trong thiết kế bài giảng và trong giảng dạy</p> <p>PI6.3: Thực hiện giờ giảng với các hoạt động và phương pháp phù hợp với nội dung</p>
<p>PO4: có đạo đức nghề nghiệp và trách nhiệm đối với việc học tập suốt đời, bồi dưỡng chuyên môn để phát triển bản thân và đóng góp cho xã hội.</p>	<p>PLO7: Thực hiện các đề án học tập nghiên cứu và khởi nghiệp về các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và giáo dục.</p>	<p>PI7.1: Thiết kế đề án nghiên cứu liên quan học tập, giảng dạy và khởi nghiệp</p> <p>PI7.2: Tổ chức triển khai một dự án học tập, giảng dạy và khởi nghiệp</p>
	<p>PLO8: Thể hiện năng lực CNTT, năng lực học tập tự chủ nhằm trau dồi chuyên môn nghề nghiệp và phát triển năng lực học tập suốt đời.</p>	<p>PI8.1: Có kỹ năng học hỏi và nâng cao kiến thức chuyên ngành</p> <p>PI8.2: Có kỹ năng tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp cá nhân và năng lực học tập suốt đời</p> <p>PI8.3: Sử dụng được CNTT và ngoại ngữ phục vụ việc nghiên cứu tài liệu phát triển chuyên môn</p>
	<p>PLO9: Thể hiện trách nhiệm dân sự và trách nhiệm nghề nghiệp, có năng lực giao tiếp ứng xử, khả năng làm việc độc lập</p>	<p>PI9.1: Ý thức đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện trách nhiệm công dân và trong giảng dạy</p> <p>PI9.2: Có kỹ năng làm việc độc lập và thể hiện tư duy sáng tạo</p>

PO	PLO	PI
	và làm việc nhóm nhằm thích ứng hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp	PI9.3: Có kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả

IV. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với khung trình độ quốc gia Việt Nam

Bảng 4. Chuẩn đầu ra theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Kiến thức	Kỹ năng	Mức tự chủ và trách nhiệm
Bậc 6 (Đại học)		
<p>KT1: Kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết sâu, rộng trong phạm vi của ngành đào tạo.</p> <p>KT2: Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật.</p> <p>KT3: Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc.</p> <p>KT4: Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể.</p> <p>KT5: Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn.</p>	<p>KN1: Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp.</p> <p>KN2: Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.</p> <p>KN3: Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi.</p> <p>KN4: Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm.</p> <p>KN5: Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp.</p> <p>KN6: Có năng lực ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam.</p>	<p>TCTN1: Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.</p> <p>TCTN2: Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.</p> <p>TCTN3: Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.</p> <p>TCTN4: Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.</p>

Bảng 5. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với Khung trình độ quốc gia Việt Nam

CĐR theo khung Chuẩn đầu ra	Kiến thức					Kỹ năng						Mức tự chủ và trách nhiệm			
	KT1	KT2	KT3	KT4	KT5	KN1	KN2	KN3	KN4	KN5	KN6	TCTN1	TCTN2	TCTN3	TCTN4
PLO 1	X					X		X			X	X		X	
PLO 2	X								X	X	X	X		X	
PLO 3		X						X		X		X	X		
PLO 4	X	X		X				X		X		X		X	
PLO 5	X	X		X	X							X	X	X	X
PLO 6			X	X	X	X	X	X	X	X			X		X
PLO 7			X	X	X	X	X		X			X	X		X
PLO 8		X	X				X				X	X		X	X
PLO 9		X								X	X	X		X	X

V. Ma trận đối sánh chuẩn đầu ra CTĐT với chuẩn nghề nghiệp

Bảng 6. Ma trận đối sánh CĐR CTĐT với chuẩn nghề nghiệp giáo viên

Chuẩn nghề nghiệp giáo viên (Thông tư 20/2018/TT-BGDĐT, ngày 22/08/2018)	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Tiêu chuẩn 1. Phẩm chất nhà giáo Tuân thủ các quy định và rèn luyện về đạo đức nhà giáo; chia sẻ kinh nghiệm, hỗ trợ đồng nghiệp trong rèn luyện đạo đức và tạo dựng phong cách nhà giáo.			X	X	X			X	X
Tiêu chuẩn 2. Phát triển chuyên môn, nghiệp vụ Nắm vững chuyên môn và thành thạo nghiệp vụ; thường xuyên cập nhật, nâng cao năng lực	X	X	X	X	X	X	X	X	

chuyên môn và nghiệp vụ đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục.									
Tiêu chuẩn 3. Xây dựng môi trường giáo dục Thực hiện xây dựng môi trường giáo dục an toàn, lành mạnh dân chủ, phòng, chống bạo lực học đường						X	X	X	X
Tiêu chuẩn 4. Phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội Tham gia tổ chức và thực hiện các hoạt động phát triển mối quan hệ giữa nhà trường, gia đình, xã hội trong dạy học, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh					X		X	X	X
Tiêu chuẩn 5. Sử dụng ngoại ngữ hoặc tiếng dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin, khai thác và sử dụng thiết bị công nghệ trong dạy học, giáo dục	X	X	X	X				X	

Bảng 7. Ma trận đối sánh CDR CTĐT với chuẩn năng lực giáo viên ngoại ngữ

Chuẩn năng lực giáo viên ngoại ngữ Công văn 2069/BGDĐT-NGCBQLGD, ngày 11/06/2020	Chuẩn đầu ra của CTĐT (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
Tiêu chuẩn 1 Năng lực sử dụng ngôn ngữ đích và vận dụng các kiến thức liên quan đến ngôn ngữ đích vào quá trình giảng dạy	X	X	X	X		X			
Tiêu chuẩn 2 Năng lực vận dụng các đường hướng, phương pháp giảng dạy	X	X	X	X	X	X			
Tiêu chuẩn 3 Năng lực vận dụng kiến thức về yếu tố cá nhân của người học vào giảng dạy ngoại ngữ					X	X	X	X	X
Tiêu chuẩn 4 Năng lực phát huy giá trị của việc học ngoại ngữ và tính chuyên nghiệp trong giảng dạy ngoại ngữ					X	X	X	X	X
Tiêu chuẩn 5 Năng lực vận dụng hiểu biết về bối cảnh chung vào quá trình giảng dạy ngoại ngữ			X	X	X	X	X	X	X

VI. Cơ hội việc làm và khả năng học tập sau đại học

1. Cơ hội việc làm

Sinh viên tốt nghiệp từ CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp có thể đảm nhiệm các vị trí công việc sau:

- Giảng dạy tiếng Pháp, làm việc ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác.
- Đảm nhận được công việc hoặc vị trí công tác cấp chuyên viên đối ngoại tại các cơ quan phục vụ đối ngoại, các sở ngoại vụ.
- Các vị trí công tác có sử dụng tiếng Pháp trong lĩnh vực du lịch lữ hành và các dịch vụ khác.

2. Khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Tích lũy và vận dụng được kiến thức đã học để tiếp tục học tập, nghiên cứu sau đại học trong và ngoài nước.
- Vận dụng được kiến thức đã học để tiếp cận, nắm bắt, vận dụng vào những lĩnh vực chuyên môn chưa học chuyên sâu ở nhà trường.
- Tiếp cận được khoa học công nghệ mới, tự học, tự nghiên cứu nâng cao trình độ nhằm đáp ứng nhu cầu cá nhân và xã hội, cũng như nâng cao trình độ để tiếp nhận những vị trí giảng dạy tiếng Pháp ở các trường phổ thông cơ sở, phổ thông trung học, các trường đại học, cao đẳng và các cơ sở đào tạo khác.

VII. Tiêu chí tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp

1. Tiêu chí tuyển sinh

CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp chấp nhận các ứng viên đảm bảo những điều kiện sau:

1. Tốt nghiệp trung học phổ thông
2. Đủ điểm và điều kiện xét tuyển theo Đề án tuyển sinh

2. Điều kiện tốt nghiệp

Sinh viên được trường xét và công nhận tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

1. Tích lũy đủ học phần, số tín chỉ và hoàn thành các nội dung bắt buộc khác theo yêu cầu của chương trình đào tạo
2. Đạt chuẩn đầu ra Ngoại ngữ 1 và Ngoại ngữ 2 theo quy định
 - a. Có chứng chỉ tiếng Pháp ít nhất tương đương Bậc 5/6
 - b. Có chứng chỉ ngoại ngữ 2 bậc 3/6
3. Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất

4. Có chứng chỉ Tin học
5. Điểm trung bình tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2.0 trở lên
6. Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không đang trong thời gian bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

D. CẤU TRÚC VÀ NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cấu trúc chương trình đào tạo

Cấu trúc CTĐT được chia thành 07 khối kiến thức, trong đó có các học phần bắt buộc và học phần tự chọn với số tín chỉ trong mỗi khối được trình bày trong Bảng 8.

Bảng 8. Các khối kiến thức và số tín chỉ

STT	Khối kiến thức	Số tín chỉ	Số tín chỉ		
			Bắt buộc	Tự chọn	
				Bắt buộc	Tự do
A	Khối kiến thức Giáo dục đại cương	29	23	06	06
B	Khối kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp	110	95	15	6
I	Khối kiến thức kỹ năng tiếng	54	54	0	0
II	Khối kiến thức ngôn ngữ	10	10	0	0
III	Khối kiến thức Văn hóa – Văn học	10	06	04	0
IV	Khối kiến thức bổ trợ	5	0	05	6
V	Khối kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm	23	23	0	0
VI	Khối kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp	8	2	6	0
Tổng		139	118	21	12

II. Nội dung chương trình đào tạo theo các khối kiến thức

2.1. Khung chương trình đào tạo

STT	LOẠI HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ
1.	Kiến thức giáo dục đại cương		29
1.1.	Lý luận chính trị và pháp luật		13
	Bắt buộc (13 tín chỉ)	Triết học Mác-Lênin	3
		Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
		Lịch sử Đảng Cộng Sản Việt Nam	2

		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
		Pháp luật đại cương	2
1.2.	Ngoại ngữ 2		6
	Tự chọn bắt buộc (06 tín chỉ)	Ngoại ngữ II.1	3
		Ngoại ngữ II.2 (SV chọn 1 trong các ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái Lan)	3
	Tự chọn tự do (06 tín chỉ)	Ngoại ngữ II.3	3
		Ngoại ngữ II.4 (SV chọn 1 trong các ngoại ngữ: tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Trung, tiếng Nhật, tiếng Hàn, tiếng Thái Lan)	3
1.3.	Tin học		2
	Bắt buộc (02 tín chỉ)	Tin học cơ sở	2
1.4.	Giáo dục thể chất – Giáo dục quốc phòng		8
	Bắt buộc (8 tín chỉ)	Giáo dục thể chất	4
		Giáo dục quốc phòng	4
2.	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp		104
2.1.	Khối kiến thức kỹ năng tiếng		54
	Bắt buộc (54 tín chỉ)	Tiếng Pháp 1A	4
		Tiếng Pháp 1B	4
		Tiếng Pháp 1C	4
		Tiếng Pháp 2A	4
		Tiếng Pháp 2B	4
		Tiếng Pháp 2C	4
		Tiếng Pháp 3A	4
		Tiếng Pháp 3B	4
		Tiếng Pháp 3C	4
		Tiếng Pháp 4A	4
		Tiếng Pháp 4B	4
		Nghe – Nói nâng cao 1	3
		Nghe – Nói nâng cao 2	2
		Đọc – Viết nâng cao 1	3

		Đọc – Viết nâng cao 2	2
2.2.	<i>Khối kiến thức ngôn ngữ</i>		10
	Bắt buộc (10 tín chỉ)	Luyện âm	2
		Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	2
		Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	2
		Tiếng Việt	2
		Dẫn luận ngôn ngữ	2
2.3.	<i>Khối kiến thức Văn hóa – Văn học</i>		10
	Bắt buộc (06 tín chỉ)	Văn hoá Pháp	2
		Văn học Pháp	2
		Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
	Tự chọn Bắt buộc (4 tín chỉ)	Văn học Pháp và cộng đồng Pháp ngữ	2
		Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ	2
		Văn hóa địa phương	2
		Thuyết trình	2
2.4.	<i>Khối kiến thức bổ trợ</i>		5
	Tự chọn Bắt buộc (5 tín chỉ)	Biên dịch 1	2
		Phiên dịch 1	2
		Tiếng Pháp du lịch	3
		Tiếng Pháp báo chí truyền thông	3
	Tự chọn tự do	Biên dịch 2	3
		Phiên dịch 2	3
2.5.	<i>Khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm</i>		23
	Bắt buộc (23 tín chỉ)	Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm	2
		Giáo dục học đại cương	2
		Giáo dục học phổ thông	2
		Giáo học pháp tiếng Pháp 1	3
		Giáo học pháp tiếng Pháp 2	3
		Giáo học pháp tiếng Pháp 3	3
		Kiểm tra đánh giá	2
		Công nghệ trong giảng dạy tiếng Pháp	2
		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
		Đề án	2
3.	Thực tập tốt nghiệp và làm khóa luận tốt nghiệp		8
	Bắt buộc	Thực tập tốt nghiệp	2

	(02 tín chỉ)		
	Tự chọn	HPCM 1	3
	Bắt buộc	HPCM 2	3
	(06 tín chỉ)	Luận văn tốt nghiệp	6
Tổng cộng toàn khóa			139

2.2. Điều kiện đăng ký học phần

TT	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ	TÍNH CHẤT HP	ĐIỀU KIỆN ĐĂNG KÝ HỌC PHẦN		
				HP TIÊN QUYẾT	HP HỌC TRƯỚC	HP SONG HÀNH
KHỐI KIẾN THỨC KỸ NĂNG NGÔN NGỮ						
1.	Tiếng Pháp 1A	4	BB	X	X	T Pháp 1B T Pháp 1C
2.	Tiếng Pháp 1B	4	BB	X	X	T Pháp 1A T Pháp 1C
3.	Tiếng Pháp 1C	4	BB	X	X	T Pháp 1A T Pháp 1B
4.	Tiếng Pháp 2A	4	BB	X	Tiếng Pháp 1A	T Pháp 2B T Pháp 2C
5.	Tiếng Pháp 2B	4	BB	X	Tiếng Pháp 1B	T Pháp 2A T Pháp 2C
6.	Tiếng Pháp 2C	4	BB	X	Tiếng Pháp 1C	T Pháp 2A T Pháp 2B
7.	Tiếng Pháp 3A	4	BB	X	Tiếng Pháp 2A	T Pháp 3B T Pháp 3C
8.	Tiếng Pháp 3B	4	BB	X	Tiếng Pháp 2B	T Pháp 3A T Pháp 3C
9.	Tiếng Pháp 3C	4	BB	X	Tiếng Pháp 2C	T Pháp 3A T Pháp 3B
10.	Tiếng Pháp 4A	4	BB	X	Tiếng Pháp 3A	T Pháp 4B
11.	Tiếng Pháp 4B	4	BB	X	Tiếng Pháp 3B	T Pháp 4A
12.	Nghe Nói nâng cao 1	3	BB	X	Tiếng Pháp 4B	X
13.	Đọc Viết nâng cao 1	3	BB	X	Tiếng Pháp 4A	X
14.	Nghe Nói nâng cao 2	2	BB	X	Nghe Nói nâng cao 1	X
15.	Đọc Viết nâng cao 2	2	BB	X	Đọc Viết nâng cao 1	X
KHỐI KIẾN THỨC LÝ THUYẾT NGÔN NGỮ						
16.	Luyện âm	2	BB	X	X	X

17.	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	2	BB	X	Tiếng Pháp 4A	X
18.	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	2	BB	X	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	X
KHỐI KIẾN THỨC VĂN HÓA – VĂN HỌC						
19.	Văn hoá Pháp	2	BB	X	Tiếng Pháp 3C	
20.	Văn học Pháp	2	BB	X	Văn hóa Pháp	X
21.	Văn học Pháp và CD Pháp ngữ	2	TCBB	X	Văn hóa Pháp	X
22.	Văn minh Pháp và CD Pháp ngữ	2	TCBB	X	Văn hóa Pháp	X
23.	Văn hoá địa phương	2	TC	X	X	X
24.	Thuyết trình	2	TCBB	X	X	X
KHỐI KIẾN THỨC BỔ TRỢ						
25.	Biên dịch 1	2	TCBB	X	Tiếng Pháp 4B	X
26.	Phiên dịch 1	2	TCBB	X	Tiếng Pháp 4A	X
27.	Biên dịch 2	3	TCTD	X	Biên dịch 1	X
28.	Phiên dịch 2	3	TCTD	X	Phiên dịch 1	X
29.	Tiếng Pháp du lịch	3	TCBB	X	Tiếng Pháp 4A	X
30.	Tiếng Pháp báo chí truyền thông	3	TCBB	X	Tiếng Pháp 4A	X
KHỐI KIẾN THỨC NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM						
31.	Giáo học pháp tiếng Pháp 1	3	BB	X	Tiếng Pháp 4B	X
32.	Giáo học pháp tiếng Pháp 2	3	BB		Giáo học pháp tiếng Pháp 1	X
33.	Giáo học pháp tiếng Pháp 3	3	BB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 2	X
34.	Kiểm tra đánh giá	2	BB	X	Tiếng Pháp 4A	X
35.	Công nghệ trong giảng dạy tiếng Pháp	2	BB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 1	X
36.	Đề án	2	BB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 1	X
37.	Phương pháp NCKH	2	BB	X	X	X
KHỐI KIẾN THỨC THỰC TẬP SƯ PHẠM VÀ KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP						
38.	Thực tập SP tốt nghiệp	2	BB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 3	X

39.	HPCM 1	3	TCBB	X	Đọc Viết nâng cao 2	X
40.	HPCM 2	3	TCBB	X	Giáo học pháp tiếng Pháp 2	X
41.	Luận văn tốt nghiệp	6	TCBB	X	Theo xét duyệt	X

Ghi chú

- Tính chất học phần:
 - BB: học phần bắt buộc
 - TCBB: học phần tự chọn bắt buộc
 - TCTD: học phần tự chọn tự do

2.3. Kế hoạch đào tạo

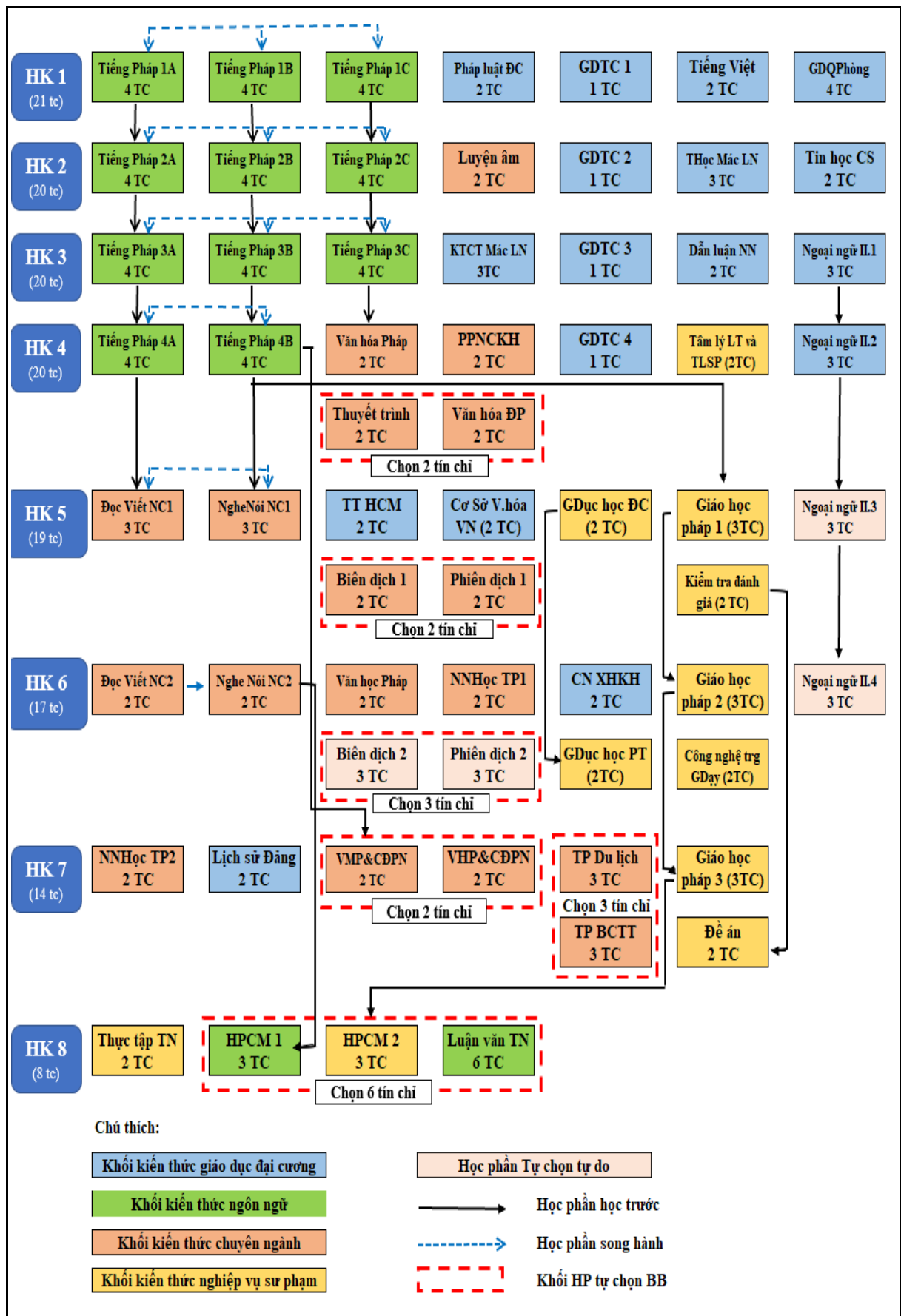
TT	MÃ HỌC PHẦN	HỌC KỲ	TÊN HỌC PHẦN		SỐ TÍN CHỈ
1	2130010	I	Bắt buộc	Pháp luật đại cương	2
2	3140030			Tiếng Việt	2
3	4190473			Tiếng Pháp 1A	4
4	4190483			Tiếng Pháp 1B	4
5	4190493			Tiếng Pháp 1C	4
6	0130060			Giáo dục quốc phòng (4 tuần)	4
7	0130010			Giáo dục thể chất 1	1
Tổng số tín chỉ Học kỳ I					21
8	2090180	II	Bắt buộc	Triết học Mác-Lênin	3
9	3040010			Tin học cơ sở	2
10	4190993			Tiếng Pháp 2A	4
11	4191003			Tiếng Pháp 2B	4
12	4191013			Tiếng Pháp 2C	4
13	4198100			Luyện âm	2
14	0130020			Giáo dục thể chất 2	1
Tổng số tín chỉ Học kỳ II					20
15	2120070	III	Bắt buộc	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2
16	3140010			Dẫn luận ngôn ngữ	2
17	4191023			Tiếng Pháp 3A	4
18	4191033			Tiếng Pháp 3B	4

19	4191043			Tiếng Pháp 3C	4
20	0130030			Giáo dục thể chất 3	1
21				Ngoại ngữ II.1 (<i>SV chọn ngoại ngữ</i>)	3
Tổng số tín chỉ Học kỳ III					20
22	3080080	IV	Bắt buộc	Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm	2
23	4191063			Tiếng Pháp 4A	4
24	4191073			Tiếng Pháp 4B	4
25	4191053			Văn hoá Pháp	2
26	4191083			Phương pháp nghiên cứu khoa học	2
27	4121712			Ngoại ngữ II.2 (<i>SV chọn ngoại ngữ</i>)	3
28	0130040			Giáo dục thể chất 4	1
29	4191273			Tự chọn	<i>Thuyết trình</i>
30	4191093		<i>Văn hoá địa phương</i>		2
Tổng số tín chỉ Học kỳ IV					20
31	2120020	V	Bắt buộc	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
32	3140020			Cơ sở văn hoá Việt Nam	2
33	3080060			Giáo dục học đại cương	2
34	4191103			Nghe – Nói nâng cao 1	3
35	4191113			Đọc – Viết nâng cao 1	3
36	4191123			Giáo học pháp tiếng Pháp 1	3
37	4191133			Kiểm tra đánh giá	2
38	4198270			TCBB (2 tín chỉ)	<i>Biên dịch 1</i>
39	4198280		<i>Phiên dịch 1</i>		2
40			TC tự do	<i>Ngoại ngữ II.3 (SV chọn ngoại ngữ)</i>	3
Tổng số tín chỉ Học kỳ V					19
41	3080030	VI	Bắt buộc	Giáo dục học phổ thông	2
42	2090211			Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
43	4191143			Văn học Pháp	2
44	4191153			Nghe – Nói nâng cao 2	2
45	4191163			Đọc – Viết nâng cao 2	2
46	4191173			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	2
47	4191183			Giáo học pháp tiếng Pháp 2	3
48	4191193			Công nghệ trong giảng dạy tiếng Pháp	2
49	4198290		Tự chọn tự do	<i>Biên dịch 2</i>	3
50	4198300			<i>Phiên dịch 2</i>	3

51				<i>Ngoại ngữ II.4 (SV chọn ngoại ngữ)</i>	3
Tổng số tín chỉ Học kỳ VI					17
52	2090200	VII	Bắt buộc (9 tín chỉ)	Lịch sử Đảng CSVN	2
53	4198320			Đề án	2
54	4191233			Giáo học pháp tiếng Pháp 3	3
55	4191243			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	2
56	4191203		Tự chọn bắt buộc (5 tín chỉ)	<i>Văn học Pháp và cộng đồng Pháp ngữ</i>	2
57	4191213			<i>Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ</i>	2
58	4191253			<i>Tiếng Pháp du lịch</i>	3
59	4131663			<i>Tiếng Pháp báo chí truyền thông</i>	3
Tổng số tín chỉ Học kỳ VII					14
60	4191293	VIII	Bắt buộc	Thực tập SP tốt nghiệp	2
61	4191303		Tự chọn	<i>HPCM 1</i>	3
62	4191313		bắt buộc	<i>HPCM 2</i>	3
63	4191323		(6 tín chỉ)	<i>Luận văn tốt nghiệp</i>	6
Tổng số tín chỉ Học kỳ VIII					8
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHOÁ					139

(Tổng số tín chỉ toàn khóa 139, trong đó có 4 tín chỉ Giáo dục quốc phòng và 4 tín chỉ Giáo dục thể chất)

III. Sơ đồ cây chương trình đào tạo



III. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo (PLOs)

3.1. Ma trận CDR và học phần kiểm tra đánh giá

CDR (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI
PLO1	VẬN DỤNG kiến thức tiếng Pháp ở các bình diện về ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.	Xác định các yếu tố ngôn ngữ – ngữ pháp, từ vựng và cách phát âm	Luyện âm
			Tiếng Pháp 4A
		Vận dụng các yếu tố ngôn ngữ trong thực hành kỹ năng ngôn ngữ	Tiếng Pháp 4A
			Tiếng Pháp 4B
PLO2	PHÂN TÍCH các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết thông qua kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, cú pháp và ngữ nghĩa	Phân tích về mặt cú pháp, ngữ nghĩa các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1
			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2
		Phân tích về mặt ngữ âm, ngữ pháp các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết	Luyện âm
			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1
PLO3	THỂ HIỆN năng lực giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng Pháp	Có kiến thức văn hóa văn học để giao tiếp thành công	Văn hóa Pháp
			Văn học Pháp
		Vận dụng kiến thức liên văn hóa trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp	Sơ sở văn hóa Việt Nam
			Giáo học pháp tiếng Pháp 3
PLO4	GIAO TIẾP hiệu quả bằng tiếng Pháp trong xã hội và trong môi trường nghề nghiệp	Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường xã hội.	Nghe nói nâng cao 2 (Nghe)
			Nghe nói nâng cao 2 (Nói)

			Đọc viết nâng cao 2 (Đọc)
			Đọc viết nâng cao 2 (Viết)
		Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường nghề nghiệp.	Giáo học pháp tiếng Pháp 3
			Tiếng Pháp 4B
PLO5	NẮM VỮNG kiến thức về lý luận dạy học tiếng Pháp như là ngoại ngữ đối với các đối tượng người học khác nhau	Nhận diện được các đặc trưng ngôn ngữ, đặc trưng người học và các phương pháp tiếp cận trong dạy học ngoại ngữ	Giáo học pháp 1
			Giáo học Pháp 2
			Tâm lý lứa tuổi và tâm lý sư phạm
		Xác định cách tiếp cận và đường hướng giảng dạy ngoại ngữ phù hợp với nội dung và đối tượng người học	Giáo học pháp 1
			Giáo học Pháp 2
			Công nghệ trong giảng dạy
Thiết kế bài kiểm tra đánh giá phù hợp với nội dung dạy học	Kiểm tra đánh giá		
PLO6	TỔ CHỨC giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ hiệu quả cho các đối tượng người học có các nhu cầu khác nhau	Thiết kế hoạt động giảng dạy phù hợp nội dung và đối tượng	Giáo học pháp 2
			Giáo học Pháp 3
		Sử dụng công nghệ trong thiết kế bài giảng và trong giảng dạy	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ
			Giáo học pháp tiếng Pháp 3
			Kiểm tra đánh giá
		Thực hiện giờ giảng với các hoạt động và phương pháp phù hợp với nội dung	Giáo học Pháp 3
			Thực tập sư phạm
PLO7		PPNCKH	

	THỰC HIỆN các đề án học tập, nghiên cứu và khởi nghiệp về các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và giáo dục.	Thiết kế đề án nghiên cứu liên quan học tập, giảng dạy và khởi nghiệp	TTSP Đề án
		Tổ chức triển khai một dự án học tập, giảng dạy và khởi nghiệp	Đề án Thực tập sư phạm
PLO8	THỂ HIỆN năng lực CNTT, năng lực học tập tự chủ nhằm trau dồi chuyên môn nghề nghiệp và phát triển năng lực học tập suốt đời.	Có kỹ năng học hỏi và nâng cao kiến thức chuyên ngành	Giáo học pháp 1 Kiểm tra đánh giá
		Có kỹ năng tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp cá nhân và năng lực học tập suốt đời	Giáo học pháp 1 Văn học Pháp
		Sử dụng được CNTT và ngoại ngữ phục vụ việc nghiên cứu tài liệu phát triển chuyên môn	Công nghệ trong dạy học ngoại ngữ Ngoại ngữ II
PLO9	THỂ HIỆN trách nhiệm dân sự và trách nhiệm nghề nghiệp, có năng lực giao tiếp ứng xử, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm nhằm thích ứng hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp	Ý thức đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện trách nhiệm công dân và trong giảng dạy	Giáo dục học phổ thông Pháp luật đại cương TTSP
		Có kỹ năng làm việc độc lập và thể hiện tư duy sáng tạo	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2 Giáo học pháp 1
		Có kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả	PPNCKH Đề án

3.2. Ma trận thể hiện sự đóng góp của các học phần vào việc đạt CDR của CTĐT

ST T	TÊN HỌC PHẦN	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																							
		PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5			PLO 6			PLO 7		PLO 8			PLO 9				
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3		
1	Pháp luật đại cương							R							R				R			R, A			
2	Tiếng Việt	R	R	I	I					R															
3	Tiếng Pháp 1A	I	I	I	I	I	I	I	I															I	
4	Tiếng Pháp 1B	I	I	I	I	I	I	I	I																I
5	Tiếng Pháp 1C	I	I	I	I	I	I	I	I					I										I	I
6	Triết học Mac-Lênin					R	R															I			
7	Tin học cơ sở																	R	R	R					
8	Tiếng Pháp 2A	R	R	R	R	R	R	R	R																
9	Tiếng Pháp 2B	R	R	R	R	R	R	R	R																
10	Tiếng Pháp 2C	R	R	R	R	R	R	R	R					I										I	I
11	Luyện âm	R, A	R	R	R, A	R	R	R	R									R	R					R	R
12	Kinh tế chính trị Mác-Lênin					R	R																		
13	Dẫn luận ngôn ngữ	R	R	R	R																			R	R
14	Tiếng Pháp 3A	R	R	R	R	R	R	R	R									I	I	I					
15	Tiếng Pháp 3B	R	R	R	R	R	R	R	R									I	I	I					
16	Tiếng Pháp 3C	R	R	R	R	R	R	R	R					I				I	I	I					

17	Ngoại ngữ II.1																	I	I	I			
18	Tâm lý lứa tuổi và tâm lý SP					R	R			R, A	R	R						R	R	R	R	R	R
19	Tiếng Pháp 4A	R, A	R, A	R	R	R	R	R, A	R	I	I	I	I			I	I	R	R	R	R	R	R
20	Tiếng Pháp 4B	R	R, A	R	R	R	R	R	R, A	I	I	I	I	R		I	I	R	R	R	R	R	R
21	Văn hóa Pháp					M, A	M	R	R					R	R	R	R	R	R				
22	Phương pháp NCKH													R	R	M, A	R	R	R	R	R	R	M, A
23	Thuyết trình					R	R	R	R							R	R	R	R	R		R	R
24	Văn hóa địa phương					R	R	R															
25	Ngoại ngữ II.2					R	R	R	R									R	R	R, A	R	R	R
26	Tư tưởng Hồ Chí Minh																					R	R
27	Cơ sở văn hóa Việt Nam					R	R, A	R	R							R	R	R	R	R	R	R	R
29	Nghe - Nói nâng cao 1																						
30	Đọc - Viết nâng cao 1	M	M	M	M	M	M	M	R									R	R	R	R	R	R
31	Giáo học pháp tiếng Pháp 1	M	M	M	M	M	M	M	R									R	R	R	R	R	R
32	Biên dịch 1								R	M, A	M, A	R	R	R	R	R	R	M, A	M, A	M	M	M, A	R
33	Phiên dịch 1	R	R	R	R	R	R	R	R									R	R	R		R	

34	Ngoại ngữ II.3	R	R	R	R	R	R	R	R									R	R	R	R	R	
35	Giáo dục học phổ thông																	R	R	R, A	R		R
36	Chủ nghĩa xã hội khoa học								R	R				R							R, A	R	
37	Văn học Pháp					R	R														R	R	
38	Nghe - Nói nâng cao 2					M, A	M	M	M				R		R	R	M	M, A	M	M	M	M	M
39	Đọc - Viết nâng cao 2	M	M	R	R	M	M	M, A	M		R	R	R	R	I	R	R	R	R	R	R	R	R
40	Ngôn ngữ học tiếng pháp 1	R	R	M	M	R	R	M, A	M		R	R	R	R	I			R	R	R	R	R	R
41	Giáo học pháp tiếng Pháp 2	M	M	M, A	M			M	R	I	R							R	R			R	R
42	Công nghệ trong giảng dạy							M	M	M, A	M, A	R	M, A	M	R	M	M	M	M	M	M	M	M
43	Ngoại ngữ II.4								M	R	R	M, A	M	M, A	M	M	M	M	M	M, A	R	R	R
44	Lịch sử Đảng SCVN																	R	R	R, A	R	R	R
45	Đề án					R	R											R	R		R		R
46	Kiểm tra đánh giá					M	M	M	M	R	M	R	M	M	R	M, A	M, A	M	M	M	M	M	M
47	Giáo học pháp tiếng Pháp 3								R	M	M	M, A	R	M, A	R	R	R	M, A	M	M	M	M	M
48	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2					M	M, A	M	M, A	M	M	M	M, A	M, A	M, A	M	M	M	M	M	M	M	M

49	Văn học Pháp và CD PN	M	M	M, A	M, A			M			R		R		R			R	M			M, A	R
50	Văn minh Pháp và CD PN					M	M		M									R	R	R		M	M
51	Tiếng Pháp du lịch					M	M	M	M									R	R			M	M
52	Tiếng Pháp báo chí					M	M	M	M									R	M	M		M	M
53	Học phần chuyên môn 1					M	M	M	M						M	M	R	M	M		M	M	
54	Học phần chuyên môn 2					M	M	M	M									M	M		M	M	
55	Thực tập sư phạm							M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
56	Luận văn tốt nghiệp	M	M	M	M	M	M	M	M, A	M	M	M	M	M	M, A	M, A	M, A	M	M	M	M, A	M	M
Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp																							
	Mức I	3	3	4	4	3	3	3	3	3	2	2	2	3	2	2	2	4	4	4	1	3	3
	Mức R	14	14	13	13	21	21	17	20	5	7	6	5	7	9	7	8	25	23	17	19	21	19
	Mức M	5	5	4	4	12	11	7	12	6	8	6	6	7	5	8	7	10	12	11	7	13	13
	HỌC PHẦN A	2	2	2	2	2	2	3	3	3	2	2	2	3	2	3	2	2	2	4	2	2	2

E. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ CÁCH THỨC, CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ

I. Quy trình đào tạo

CTĐT được cấu trúc theo hệ thống tín chỉ, quá trình đào tạo tuân theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ. Thời gian đào tạo được thiết kế trong 4 năm. Mỗi năm học gồm hai học kỳ chính và học kỳ hè.

Sinh viên phải hoàn thành tất cả các học phần bắt buộc cũng như số học phần tự chọn bắt buộc theo yêu cầu của CTĐT, tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu là 139 TC (kể cả các học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) với điểm trung bình chung tích lũy toàn khóa học đạt tối thiểu 2,00.

II. Chiến lược giảng dạy và học tập

Nhằm giúp sinh viên đạt được các mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp, Khoa đã thiết kế các chiến lược và phương pháp dạy học cụ thể như sau:

1. Thuyết giảng tương tác

Thuyết giảng tương tác là một chiến lược giảng dạy trong đó giáo viên đưa ra một bài giảng tương tác kết hợp và tích hợp các hoạt động học tập khác nhau để kích hoạt tương tác, để sinh viên tham gia vào một hoạt động học tập một cách tích cực, tương tác trực tiếp với tài liệu giảng dạy và các bạn đưa ra câu hỏi cho giảng viên hoặc trả lời câu hỏi của giảng viên. Trong đào tạo trực tuyến, giảng viên có thể sử dụng các công cụ để tạo tương tác như framapad, padlet, google docs, ...

2. Động não

Động não là một chiến lược giảng dạy thường được dùng để khởi động một nội dung học tập cũng như khuyến khích người học đưa ra các ý tưởng về một chủ đề. Động não có thể được sử dụng làm nền tảng cho hoạt động khác nhau như viết hoặc thảo luận.

3. Giảng dạy sử dụng video

Giảng dạy dựa trên video là một phương pháp giảng dạy thay thế tài liệu in cho các lớp học ngôn ngữ, tạo điều kiện cho người học phát triển nhiều loại trí thông minh trong việc học ngôn ngữ và giải quyết nhu cầu của người học đối với công cụ đa phương tiện trong giảng dạy.

4. Giải câu đố

Giải câu đố là một cách hiệu quả để cung cấp cho người học những phản hồi liên tục và hỗ trợ tiến trình học tập của họ. Phương pháp này có thể giúp cho người học hiểu kiến thức nội dung học phần và thông tin cho giảng viên những hạn chế về kiến thức hoặc hiểu sai cần chú trọng hơn. Phương pháp giải câu đố có thể được

thực hiện dưới nhiều hình thức và phương tiện như câu đố qua tài liệu giấy hoặc qua các công cụ như Kahoot, Quizzi, Learning Apps,...

5. **Tự học**

Tự học là việc học không có sự giám sát trực tiếp hoặc tham dự tại lớp học. Sinh viên tự quản lý việc học của mình để hoàn thành các yêu cầu của giảng viên. Giảng viên kiểm tra gián tiếp việc tự học của sinh viên thông qua kết quả đạt được. Việc tự học có thể là công việc của cá nhân hoặc nhóm, có hoặc không có sự hỗ trợ của CNTT (thông qua Hệ thống đào tạo trực tuyến LMS3 hoặc các kênh thông tin liên lạc trực tuyến khác; các công cụ như Padlet, Microsoft Teams (progression de la lecture,...))

6. **Nhật ký học tập**

Nhật ký học tập là một chiến lược giảng dạy, theo đó giảng viên phải cung cấp cho người học các khả năng để tham gia một cách có ý thức vào việc học của mình. Người học được yêu cầu ghi chép / ghi nhật ký một cách sáng tạo về những gì họ đã học được trong một môn học cụ thể và tiến trình học tập của họ. Sử dụng sổ ghi chép có thể được coi là một phần của quá trình phát triển tính chủ động của người học, chuyển phương pháp giảng dạy từ môi trường học tập hướng vào người dạy sang môi trường học tập hướng vào người học. Nhật ký học tập có thể được trình bày dưới hình thức sổ tay từ vựng đối với những học phần ở trình độ sơ cấp. Các phương pháp như sơ đồ tư duy, ghi chép Cornell, ghi chép sáng tạo Sketchnotes,... có thể được sử dụng để thực hiện Nhật ký học tập.

7. **Nghe chép chính tả**

Nghe chép chính tả là một kỹ thuật được sử dụng trong giảng dạy và kiểm tra ngôn ngữ, trong đó có một đoạn văn được đọc to cho người học và họ phải viết ra những gì họ nghe một cách chính xác nhất.

8. **Làm việc theo cặp**

Làm việc theo cặp là một chiến lược giảng dạy yêu cầu người học tham gia vào các hoạt động học tập với bạn học để thảo luận đưa ra ý tưởng bằng phương pháp động não, lập bản đồ tư duy hoặc chia sẻ ý kiến, quan điểm trong các nhiệm vụ được giảng viên giao.

9. **Làm việc nhóm**

Làm việc nhóm là một chiến lược giảng dạy yêu cầu người học tham gia vào các hoạt động học tập trong cùng một nhóm trong một khoảng thời gian xác định để thực hiện một nhiệm vụ chung. Tùy mục đích, yêu cầu của vấn đề học tập, các nhóm được phân chia ngẫu nhiên hay có chủ định, được duy trì ổn định hay thay đổi trong từng phần của tiết học, được giao cùng một nhiệm vụ hay những nhiệm vụ khác nhau. Làm việc nhóm bao gồm việc học tập hợp tác và liên quan đến sự

phân công nhiệm vụ do giảng viên đặt ra, theo đó người học làm việc cùng nhau trong một nhóm sẽ nhận được đánh giá và phản hồi chung.

10. Thảo luận

Phương pháp **Thảo luận** đề cập đến việc trình bày có hệ thống các lập luận đối lập về một vấn đề cụ thể. Khi người tham gia lắng nghe, họ phải xem xét nhiều quan điểm, đánh giá các lập luận thông qua sự tham gia tích cực và nắm vững nội dung. Thảo luận trong lớp học có thể diễn ra dưới nhiều hình thức, từ các hoạt động đơn giản đến phức tạp diễn ra trong lớp hoặc trực tuyến, và có thể được áp dụng cho nhiều chủ đề và lĩnh vực khác nhau.

11. Thuyết trình

Thuyết trình là một chiến lược giảng dạy trong đó người học được yêu cầu trình bày kiến thức và hiểu biết về một chủ đề hoặc nội dung cụ thể. Người học có thể tự chọn chủ đề hoặc được giảng viên cung cấp để thực hiện việc tìm kiếm thông tin, nghiên cứu và sau đó thuyết trình cho khán giả (bạn học). Thuyết trình có thể được thực hiện riêng lẻ hoặc theo nhóm, và có hoặc không có giáo cụ trực quan.

12. Bài tập lớn

Bài tập lớn là một dạng bài tập mang tính thực tiễn cao để chứng minh, đánh giá và phân tích một chủ đề nào đó. Chúng được sử dụng như một phương pháp khám phá tư duy của người học để kích thích việc học.

13. Học tập theo đề án

Học tập theo đề án (PBL) là một phương pháp giảng dạy sáng tạo thường mang tính liên môn, liên ngành và tích hợp với các vấn đề và thực tiễn trong thực tế. Trong giảng dạy ngôn ngữ, PBL là một phương pháp linh hoạt cho phép phát triển nhiều kỹ năng trong một hoạt động liên tục, có ý nghĩa và tích hợp. Đề án thường được coi là một hoạt động dài hạn (vài tuần), là một phần của phương pháp giảng dạy nhằm thúc đẩy việc tiếp thu đồng thời ngôn ngữ, kiến thức và kỹ năng.

14. Đóng vai

Đóng vai là một chiến lược giảng dạy trong đó người học đảm nhận các vai trò khác nhau, ví dụ, một nhân vật hoặc tính cách, tương tác và tham gia vào các môi trường học tập đa dạng và phức tạp. Mục tiêu chính là khuyến khích người học tạo ra giọng nói tự nhiên, phát âm rõ ràng, thể hiện ngôn ngữ cơ thể phù hợp và trau dồi các kỹ năng giao tiếp.

15. Lồng tiếng

Lồng tiếng là quy trình thực hiện ghi âm và thay tiếng nói trên hình ảnh chuyển động hoặc nhạc phim sau khi đã được thu âm lúc ban đầu. Đây là thuật ngữ đề cập đến việc thay tiếng nói của một số diễn viên đang hiển thị trên màn hình của những người diễn khác nhau và những người nói ngôn ngữ khác nhau. Luyện tập lồng

tiếng là một phương pháp hiệu quả trong việc học ngoại ngữ, đặt biệt trong việc luyện phát âm, ngữ điệu của giọng nói, luyện tập kỹ năng nói.

16. Hồ sơ học tập

Hồ sơ học tập là một bộ sưu tập các tài liệu, phiếu bài tập và các tài liệu học khác được thiết kế để đánh giá kết quả học tập cụ thể của người học, bao gồm việc lên ý tưởng, soạn thảo, sửa đổi các sản phẩm đang thực hiện và những sản phẩm tốt nhất trong quá trình sáng tạo của sinh viên. Trong giảng dạy ngôn ngữ, hồ sơ học tập thể hiện trong thực hành viết, dịch, văn học, hồ sơ tập giảng, trải nghiệm học tập hàng ngày của người học và tài liệu liên tục đánh giá trạng thái, tiến bộ và thành tích của người học.

17. Diễn đàn trực tuyến

Diễn đàn trực tuyến là một chiến lược giảng dạy tạo kênh giao tiếp giữa giáo viên, sinh viên và cộng đồng học thuật nói chung. Diễn đàn trực tuyến còn được biết đến là không gian thảo luận và trao đổi cho phép người dùng sử dụng ứng dụng để tương tác với nhau qua việc trao đổi kinh nghiệm và thảo luận các chủ đề. Diễn đàn trực tuyến có thể được thực hiện trên nền tảng Moodle, MS Teams, Padlet, Framapade, v.v...

18. Lớp học đảo ngược

Lớp học đảo ngược là mô hình học tập có quy trình ngược lại với mô hình học tập truyền thống. Trong mô hình này, người học sẽ nghiên cứu bài học trước khi lên lớp thông qua các video quay sẵn, tài liệu hỗ trợ. Đôi khi có các cuộc thảo luận trực tuyến và chuẩn bị câu hỏi, chủ đề thảo luận. Sau đó, khi lên lớp, người học làm bài tập áp dụng, đặt các câu hỏi để giảng viên giải đáp; cùng làm bài tập và thảo luận nhóm... để hiểu sâu và mở rộng kiến thức.

19. Học tập trải nghiệm

Học tập trải nghiệm là một phương pháp học tập trong đó người học được tham gia trải nghiệm trực tiếp vào một hoạt động cụ thể, từ đó hình thành các kế hoạch để áp dụng cho việc học tập và thực hành của mình vào các bối cảnh thực tế khác nhau sau này. Trong đào tạo giáo viên, phương pháp học tập trải nghiệm được thể hiện rõ nét nhất trong việc dự giờ giảng mẫu của giáo viên hoặc của bạn học, từ đó đưa ra những nhận xét và rút kinh nghiệm cho bản thân.

20. Soạn bài giảng / Soạn giáo án

Soạn bài giảng, hay còn gọi là soạn giáo án là một chiến lược giảng dạy, theo đó sinh viên ngành sư phạm được yêu cầu lập kế hoạch / kịch bản cho một tiết dạy. Đó là công cụ giúp các giáo sinh chuẩn bị những nội dung sẽ được dạy và trình tự trình bày thông tin. Soạn giáo án cũng cho phép giáo sinh dự đoán, giải quyết các vấn đề và khó khăn có thể phát sinh, tạo cấu trúc của một bài học được sử dụng như một tiến trình để họ theo dõi những nội dung được dạy.

21. Tập giảng

Tập giảng là một phương pháp đào tạo giáo viên, trong đó giáo sinh rèn luyện kỹ năng giảng dạy của mình thông qua thực hành giảng dạy và mô phỏng lớp học, quản lý lớp học, kỹ năng giảng dạy, xử lý tình huống trong thời lượng và nội dung quy định. Tập giảng bao gồm các hoạt động theo trình tự, trong đó việc soạn bài giảng, giảng dạy, đưa ra phản hồi, soạn lại bài giảng, giảng dạy lại và đưa ra phản hồi cho đến khi giáo sinh thành thạo một kỹ năng cụ thể.

22. Trình diễn

Trình diễn là một chiến lược giảng dạy bao gồm việc cho người học xem một thí nghiệm, quá trình hoặc một hiện tượng. Trình diễn là quá trình dạy người học cách làm hoặc làm một việc gì đó theo một quy trình từng bước. Trong giảng dạy ngoại ngữ, hoạt động trình diễn là việc cho người học xem một tình huống giao tiếp mẫu từ đó người học thực hiện hoạt động thực hành ngôn ngữ của mình. Trong đào tạo giáo viên, hoạt động trình diễn có thể được sử dụng để minh họa một kỹ thuật hoặc chiến lược giảng dạy với các giáo viên tập sự như là học sinh mô phỏng.

23. Thực tập sư phạm

Thực tập sư phạm là một chiến lược giảng dạy tích hợp giữa lý thuyết và thực hành, là khoảng thời gian trải nghiệm của NH tại môi trường làm việc. TTSP là hoạt động có hướng dẫn và giám sát bởi người sử dụng lao động và là hoạt động giúp sinh viên xây dựng kiến thức, hiểu biết và kỹ năng trong bối cảnh công việc thực tế.

24. Phản hồi từ bạn học / Đánh giá đồng đẳng

Phản hồi từ bạn học là phản hồi của bạn học khác cùng lớp với mình, dưới hình thức nhận xét, đưa ra điểm mạnh, điểm yếu về bài làm hoặc phần thể hiện của chủ thể. Người học có thể đánh giá lẫn nhau dựa trên bộ tiêu chí được quy định từ trước. Tất cả các công đoạn được thực hiện một cách công bằng nhằm hỗ trợ việc học giữa các cá nhân trong lớp đạt kết quả cao nhất.

Bảng 9. Ma trận giữa chiến lược dạy-học và chuẩn đầu ra CTĐT

Chiến lược và phương pháp dạy-học	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)								
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9
1. Thuyết giảng tương tác	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
2. Động não	✓	✓	✓	✓				✓	✓
3. Giảng dạy sử dụng Video	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓

4. Giải câu đố	✓	✓	✓	✓	✓	✓			
5. Tự học	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
6. Nhật ký học tập	✓	✓				✓		✓	✓
7. Nghe chép chính tả	✓	✓		✓					
8. Làm việc theo cặp	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
9. Làm việc theo nhóm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
10. Thảo luận		✓	✓	✓	✓	✓	✓		
11. Thuyết trình	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓		✓
12. Bài tập lớn	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
13. Học tập theo đề án			✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
14. Đóng vai		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
15. Lòng tiếng	✓	✓					✓	✓	✓
16. Hồ sơ học tập		✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
17. Diễn đàn trực tuyến	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
18. Lớp học đảo ngược	✓	✓	✓	✓	✓				
19. Học tập trải nghiệm			✓	✓			✓	✓	✓
20. Soạn bài giảng					✓	✓		✓	✓
21. Tập giảng					✓	✓		✓	✓
22. Trình diễn	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
23. Thực tập sư phạm	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓	✓
24. Phản hồi từ bạn học				✓	✓	✓	✓	✓	✓

III. Cách thức và công cụ đánh giá

1. Đánh giá kết quả học tập

Việc đánh giá kết quả học tập được thực hiện theo học kỳ và theo quy chế đào tạo hiện hành.

- Thang điểm đánh giá: thang điểm 10.
- Thang điểm tích lũy: thang điểm 4.

Để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, mức điểm chữ của mỗi học phần phải được quy đổi qua điểm số như sau:

A tương ứng với 4

B tương ứng với 3

C tương ứng với 2

D tương ứng với 1

F tương ứng với 0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A là điểm trung bình chung học kỳ hoặc điểm trung bình chung tích lũy

a_i là điểm của học phần thứ i

n_i là số tín chỉ của học phần thứ i

n là tổng số học phần.

2. Đánh giá học phần

Đối với mỗi học phần, sinh viên được đánh giá qua ba điểm thành phần. Các điểm thành phần được đánh giá theo thang điểm 10.

Phương pháp đánh giá, hình thức đánh giá và trọng số của mỗi điểm thành phần được quy định trong Đề cương chi tiết của mỗi học phần.

3. Cách tính điểm học phần

Mỗi học phần được tính từ 3 điểm thành phần được đánh giá trên thang điểm 10 (với một số lẻ thập phân) với trọng số như sau:

- Thành phần 1: 20%
- Thành phần 2: 30%
- Thành phần 3: 50%

Kết quả học phần được phân loại Đạt và Không đạt theo thang điểm chữ.

Nội dung đánh giá cho từng điểm thành phần thực hiện theo đề cương chi tiết của học phần tương ứng.

Xếp loại		Thang điểm 10	Thang điểm chữ	Thang điểm 4
Đạt	Xuất sắc	Từ 8,5 đến 10,0	A	4
	Giỏi	Từ 7,0 đến 8,4	B	3
	Khá	Từ 5,5 đến 6,9	C	2
	Trung bình	Từ 4,0 đến 5,4	D	1
Không đạt	Yếu	Dưới 4,0	F	0

4. Phương pháp đánh giá học phần

Các học phần trong chương trình đào tạo được đánh giá qua hai phương pháp chính: *đánh giá quá trình* và *đánh giá tổng kết / định kỳ*.

Đánh giá quá trình có mục đích cung cấp kịp thời các thông tin phản hồi của người dạy và người học về những tiến bộ cũng như những điểm cần khắc phục xuất hiện trong quá trình dạy học, bao gồm *đánh giá tiến trình* và *đánh giá giữa kỳ*.

Đánh giá tổng kết / định kỳ là đưa ra những kết luận, phân hạng về mức độ đạt được mục tiêu và chất lượng đầu ra, sự tiến bộ của người học tại thời điểm ấn định trong quá trình dạy học. Đây cũng được gọi là *đánh giá kết thúc học phần*.

Các phương pháp đánh giá được sử dụng trong chương trình được thể hiện trong bảng dưới đây. Các tiêu chí đánh giá chi tiết cho từng hình thức đánh giá được trình bày ở **Phụ lục 1. Rubric đánh giá**

Bảng 10. Bảng tổng hợp các phương pháp đánh giá

STT	Hình thức kiểm tra đánh giá	Đánh giá quá trình	Đánh giá tổng kết / Đánh giá định kỳ
	<i>Trọng số</i>	<i>50%</i>	<i>50%</i>
KHỐI KIẾN THỨC NGÔN NGỮ			

1.	Chuyên cần / Tham gia hoạt động	✓	
2.	Trắc nghiệm	✓	✓
3.	Tiểu luận cá nhân	✓	✓
4.	Tiểu luận nhóm	✓	✓
5.	Thuyết trình	✓	✓
6.	Tự luận	✓	✓
7.	Vấn đáp	✓	✓
8.	Diễn đạt viết	✓	✓
9.	Sản phẩm lòng tiếng	✓	
10.	Phát âm		✓
11.	Nhật ký học tập	✓	
12.	Hồ sơ học tập	✓	
13.	Phiên dịch	✓	✓
14.	Kỹ năng làm việc nhóm	✓	✓
KHỐI KIẾN THỨC NGHIỆP VỤ SƯ PHẠM			
15.	Trắc nghiệm		✓
16.	Tự luận	✓	✓
17.	Tiểu luận cá nhân	✓	✓
18.	Tiểu luận nhóm	✓	✓
19.	Giáo án	✓	
20.	Tập giảng		✓
21.	Thiết kế power point bài giảng	✓	
22.	Thiết kế trang web dạy học	✓	
23.	Dự án / Đề án	✓	✓
24.	Phân tích sách giáo khoa	✓	
25.	Phân tích trang web giáo dục	✓	
26.	Thực tập tốt nghiệp	✓	✓
27.	Luận văn tốt nghiệp	✓	✓

1. Đánh giá chuyên cần – tham gia hoạt động tại lớp

Đánh giá sự tham gia thường xuyên của sinh viên cũng như những đóng góp của sinh viên trong khóa học cũng phản ánh thái độ học tập của họ đối với khóa học. Việc đánh giá chuyên cần được thực hiện theo **Rubric 1**.

2. Đánh giá tiểu luận cá nhân

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các nội dung này được thực hiện bởi cá nhân và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong **Rubric 2**.

3. Đánh giá tiểu luận nhóm

Người học được yêu cầu thực hiện một số nội dung liên quan đến bài học trong giờ học hoặc sau giờ học trên lớp. Các bài tập này được thực hiện theo nhóm và được đánh giá theo các tiêu chí cụ thể trong **Rubric 3**.

4. Đánh giá thuyết trình

Trong một số môn học thuộc chương trình đào tạo, sinh viên được yêu cầu yêu làm việc theo nhóm để giải quyết một vấn đề, tình huống hay nội dung liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm mình trước các nhóm khác. Hoạt động này không những giúp sinh viên đạt được những kiến thức chuyên ngành mà còn giúp sinh viên phát triển các kỹ năng như kỹ năng giao tiếp, thương thuyết, làm việc nhóm. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này, giảng viên sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể trong **Rubric 4**.

5. Đánh giá tự luận

Theo phương pháp đánh giá này, sinh viên được yêu cầu trả lời một số câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân về những vấn đề liên quan đến yêu cầu chuẩn đầu ra về kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án được thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng trong phương pháp đánh giá này là thang 10. Số lượng câu hỏi trong bài đánh giá được thiết kế tùy thuộc vào yêu cầu nội dung kiến thức của học phần. Để đánh giá mức độ đạt được các kỹ năng này của sinh viên có thể sử dụng các tiêu chí đánh giá cụ thể như **Rubric 5**.

6. Đánh giá vấn đáp / Đánh giá kỹ năng diễn đạt nói

Trong phương pháp đánh giá này, sinh viên được đánh giá thông qua diễn đạt nói cá nhân hoặc theo cặp, phỏng vấn, hỏi đáp trực tiếp. Các tiêu chí đánh giá cụ thể cho phương pháp đánh giá này được thể hiện trong **Rubric 6**.

7. Đánh giá sản phẩm lòng tiếng

Rubric này dùng để đánh giá sản phẩm học tập của người học, là sản phẩm cá nhân hoặc sản phẩm nhóm. Người học/Nhóm người học lựa chọn 1 trích đoạn phim và

thực hiện lồng tiếng lời thoại cho các nhân vật có trong trích đoạn hoặc thuyết minh của trích đoạn. Sản phẩm lồng tiếng được đánh giá theo các tiêu chí trong **Rubric 7**.

8. Đánh giá phát âm

Đây là các tiêu chí đánh giá việc phát âm tiếng Pháp của người học, bao gồm các yếu tố liên quan đến phát âm như diễn đạt âm, đoạn nhịp, ngữ điệu, đọc nối, v.v... Các tiêu chí thể hiện trong **Rubric 8**.

9. Đánh giá Nhật ký học tập

Phương pháp này dùng để đánh giá sản phẩm của người học Nhật ký học tập, là việc ghi chép lại một cách có hệ thống, sáng tạo và thể hiện việc tự học của người học. Việc ghi chép của người học được đánh giá qua **Rubric 9**.

10. Đánh giá Hồ sơ học tập

Hồ sơ học tập thể hiện tiến trình học tập của người học cho một học phần cụ thể qua đó người học lưu trữ những sản phẩm học tập của mình có hệ thống, có thể hiện những cải tiến qua thời gian. Hồ sơ học tập được đánh giá qua **Rubric 10**.

11. Đánh giá giáo án

Sinh viên phải tuân theo một số yêu cầu khi soạn một giáo án để thể hiện năng lực sư phạm của mình trong việc sử dụng tài liệu giảng dạy (ví dụ: hoạt động / bài học trong sách giáo khoa). Giáo án cần thể hiện sự hiểu biết của người học về nội dung bài học, kỹ năng tổ chức lớp học, tích hợp công nghệ trong dạy học ngôn ngữ, kỹ năng quản lý thời gian và khả năng thích ứng, linh hoạt trong việc lập kế hoạch các hoạt động trên lớp. **Rubric 11**

12. Đánh giá tập giảng

Tập giảng là một hoạt động học tập bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm. Sinh viên cần tuân theo một số yêu cầu trong việc giảng dạy một kỹ năng hoặc một nội dung ngôn ngữ để thể hiện năng lực sư phạm của mình. Đánh giá kỹ năng dạy học bao gồm các thành phần như đạt được mục tiêu của hoạt động / bài học, trình tự các bước, tổ chức lớp học, sử dụng đồ dùng dạy học, chất lượng giải quyết tình huống trong giờ giảng. Các tiêu chí đánh giá cụ thể được trình bày trong **Rubric 12**

13. Đánh giá thiết kế power point trình chiếu

Thiết kế power point trình chiếu là năng lực cần thiết trong quá trình học đại học, đặc biệt là trong các học phần có kỹ năng thuyết trình và thực hành giảng dạy. Các tiêu chí đánh giá được thể hiện trong **Rubric 13**.

14. Đánh giá năng lực thiết kế trang web dạy học

Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin trong giảng dạy là bắt buộc đối với sinh viên ngành sư phạm trong bối cảnh hiện nay. Năng lực ứng dụng CNTT trong giảng dạy được rèn luyện và đánh giá trong theo các chỉ chí trình bày trong **Rubric 14**.

15. Đánh giá dự án / đề án

Các dự án/Đề án học tập của người học, thực hiện cá nhân hoặc theo nhóm, được đánh giá qua **Rubric 15**

16. Đánh giá Phiên dịch

Sản phẩm Phiên dịch của người học được đánh giá dựa trên các tiêu chí trong **Rubric 16**

17. Đánh giá học phần Luận văn tốt nghiệp

Việc đánh giá Luận tốt nghiệp của sinh viên ngành sư phạm tiếng Pháp được thực hiện bởi Khoa Sư phạm Ngoại ngữ, Trường Đại học Ngoại ngữ. Tiêu chí đánh giá thực hiện theo Quy định của Khoa.

18. Đánh giá học phần Thực tập tốt nghiệp

Việc đánh giá Thực tập tốt nghiệp của sinh viên ngành sư phạm tiếng Pháp được thực hiện bởi Trường Đại học Ngoại ngữ và các cơ sở tiếp nhận thực tập sinh. Các tiêu chí đánh giá thực hiện theo “*Quy định về Thực tập sư phạm cuối khóa bậc đại học hệ chính quy*” do Trường Đại học Ngoại ngữ ban hành.

19. Kiểm tra trắc nghiệm

Kiểm tra trắc nghiệm là hình thức kiểm tra qua đó sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi liên quan bằng cách lựa chọn một hoặc nhiều đáp án đúng trong số các gợi ý trả lời được thiết kế sẵn trong đề thi. Phương pháp đánh giá kiểm tra trắc nghiệm có thể được thực hiện trên giấy làm bài hoặc bài thi trực tuyến.

Bảng 11. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và Chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Rubric	Chuẩn đầu ra (PLOs)								
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1. Chuyên cần	Rubric 1								X	X
2. Tiểu luận cá nhân	Rubric 2	X	X	X	X	X	X	X	X	X
3. Tiểu luận nhóm	Rubric 3	X	X	X	X	X	X	X	X	X
4. Thuyết trình	Rubric 4	X	X		X	X	X	X	X	X
5. Đánh giá tự luận	Rubric 5	X	X	X	X	X	X	X	X	X
6. Vấn đáp / Kỹ năng diễn đạt nói	Rubric 6	X		X	X					
7. Đánh giá sản phẩm lòng tiếng	Rubric 7	X	X					X		X
8. Đánh giá phát âm	Rubric 8	X	X					X		X
9. Nhật ký học tập	Rubric 9	X	X	X	X				X	X
10. Hồ sơ học tập	Rubric 10	X	X	X	X				X	X
11. Đánh giá giáo án	Rubric 11	X	X	X	X	X	X	X	X	X
12. Đánh giá tập giảng	Rubric 12	X	X	X	X	X	X	X	X	X
13. Đánh giá thiết kế power point	Rubric 13					X	X	X	X	X
14. Đánh giá thiết kế web dạy học	Rubric 14					X	X	X	X	X
15. Đánh giá dự án	Rubric 15					X	X	X	X	X
16. Phiên dịch	Rubric 16				X				X	X
17. Luận văn tốt nghiệp	Theo Quy định	X	X	X	X	X	X	X	X	X
18. Thực tập tốt nghiệp	Theo Quy định	X	X	X	X	X	X	X	X	X
19. Kiểm tra trắc nghiệm	Theo đáp án	X	X	X	X	X				

Bảng 12. Mối liên hệ giữa CDR CTĐT – PP dạy học – PP kiểm tra đánh giá

CHUẨN ĐẦU RA CTĐT (PLOs)		PHƯƠNG PHÁP DẠY HỌC		CÔNG CỤ ĐÁNH GIÁ
<p>PLO1. Vận dụng kiến thức ở các bình diện về ngôn ngữ tiếng Pháp để giao tiếp hiệu quả trong môi trường xã hội và nghề nghiệp.</p>	↔	Thuyết giảng tương tác Làm việc cặp/nhóm Thảo luận nhóm Hướng dẫn đề án Tự học	↔	Câu đố (Quizz) Bài thi tự luận Bài tập lớn Đề cương đề án Đề án
<p>PLO2. Phân tích được các văn bản nói và văn bản viết tiếng Pháp trên các bình diện ngôn ngữ.</p>	↔	Thuyết giảng tương tác Làm việc cặp/nhóm Thảo luận nhóm Hướng dẫn đề án Tự học	↔	Bài thi tự luận Bài văn viết nghị luận Đề án nghiên cứu Hồ sơ nhóm Luận văn tốt nghiệp
<p>PLO3. Thể hiện năng lực liên văn hóa để giao tiếp và tác nghiệp thành công trong môi trường xã hội và nghề nghiệp.</p>	↔	Thuyết giảng tương tác Làm việc cặp/nhóm Đóng vai Thảo luận nhóm Thuyết trình nhóm Diễn đàn trực tuyến	↔	Bài thi tự luận Bài kiểm tra vấn đáp Trình bày nhóm Bài trình diễn mô phỏng, phân vai Đề án nhóm Thực tập sư phạm
<p>PLO4. Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường xã hội và môi trường nghề nghiệp.</p>	↔	Làm việc cặp/nhóm Phản hồi từ bạn học Đóng vai Tranh luận nhóm Thảo luận nhóm Tự học	↔	Bài kiểm tra vấn đáp Bài thuyết trình nhóm Bài trình diễn mô phỏng, phân vai Nhật kí học tập Bài luận cá nhân Thực tập sư phạm
<p>PLO5. Nắm vững các vấn đề lý luận dạy học ngoại ngữ, đặc biệt là tiếng Pháp - người học, thụ đắc ngôn ngữ, cách tiếp cận dạy và học, và kiểm tra đánh giá trong ngoại ngữ.</p>	↔	Thuyết giảng tương tác Làm việc cặp/nhóm Đóng vai Thảo luận nhóm Tự học	↔	Câu đố (Quizz) Bài kiểm tra tự luận Trình diễn tình huống Hồ sơ nhóm Đề án nhóm

<p>PLO6. Tổ chức giảng dạy tiếng Trung quốc một cách có hiệu quả cho các đối tượng người học khác nhau với các nhu cầu khác nhau.</p>	<p>↔</p>	<p>Làm việc cặp/nhóm Đóng vai Thảo luận nhóm Tập giảng Phản hồi từ bạn học</p>	<p>↔</p>	<p>Giáo án Hồ sơ bài giảng Đề án nhóm Tập giảng Thực tập sư phạm</p>
<p>PLO7. Thực hiện các đề án (học tập, nghiên cứu và khởi nghiệp) trong các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và dạy-học tiếng Pháp.</p>	<p>↔</p>	<p>Thuyết giảng tương tác Thảo luận nhóm Học tập theo đề án Hướng dẫn NCKH cá nhân Nghiên cứu hành động</p>	<p>↔</p>	<p>Đề án nghiên cứu Trình diễn tình huống Thuyết trình nhóm Báo cáo nghiên cứu sư phạm giáo dục Luận văn tốt nghiệp</p>
<p>PLO8. Có ý thức trách nhiệm cao, có đạo đức nghề nghiệp, có tác phong chuyên nghiệp; có năng lực sử dụng CNTT và ngoại ngữ nhằm trau dồi chuyên môn, phát triển bản thân và nghề nghiệp.</p>	<p>↔</p>	<p>Giải quyết vấn đề Học tập theo đề án Thảo luận Tự học Computer-Assisted Language Learning Lớp học đảo ngược</p>	<p>↔</p>	<p>Bài tập lớn Báo cáo đề án nhóm (<i>Làm báo / Lồng tiếng, Trang web</i>) Nhật kí học tập Thuyết trình nhóm Bài tập trực tuyến</p>
<p>PLO9. Có tư duy tranh biện, sáng tạo, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm nhằm thích ứng hiệu quả.</p>	<p>↔</p>	<p>Học tập theo đề án Thảo luận tập thể Tự học Diễn đàn trực tuyến</p>	<p>↔</p>	<p>Thuyết trình nhóm Hồ sơ học tập nhóm Đề án nhóm Báo cáo đề án nhóm Thực tập sư phạm</p>

F. MÔ TẢ TÓM TẮT HỌC PHẦN

1. Tiếng Pháp 1A

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa phát triển từ vựng và kỹ năng Đọc hiểu về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A1 như chào hỏi, tự giới thiệu bản thân và giới thiệu người khác, giới thiệu gia đình, mô tả một địa danh hoặc nơi sinh sống, lập kế hoạch cho một buổi đi chơi. Học phần sử dụng giáo trình Tendances A1 và khai thác 7 chương bài học.

2. Tiếng Pháp 1B

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kiến thức ngữ pháp và kỹ năng Diễn đạt viết về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A1 như chào hỏi, giới thiệu và mô tả người, mô tả gia đình, mô tả một địa danh hoặc nơi sinh sống, kể về một sự kiện đã qua hoặc một chuyến đi, lập kế hoạch cho một buổi đi chơi.

3. Tiếng Pháp 1C

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A1 như chào hỏi, giới thiệu bản thân, gia đình và bạn bè; giới thiệu một địa danh hoặc nơi sinh sống; mô tả đời sống hàng ngày; kể lại một sự việc hoặc một chuyến đi; cho ý kiến cá nhân về một sự việc hoặc hiện tượng.

4. Tiếng Pháp 2A

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa phát triển từ vựng và kỹ năng Đọc hiểu về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A2 như kể về các kỷ niệm, giới thiệu các sở thích, các môn thể thao đang chơi, giới thiệu vấn tất và đưa ra ý kiến về một bộ phim hay một buổi biểu diễn, đặt một cuộc hẹn, giới thiệu và đưa ra ý kiến về một thành phố hay một khu phố, miêu tả được một chỗ ở, một lộ trình, hiểu được các chỉ dẫn và diễn tả được sự cần thiết, hỏi thăm tin tức của ai đó, hiểu và giải thích được cách nấu một món ăn, kể về một sự kiện, lập một kế hoạch học tập, kể về một kỷ niệm học đường, nói về công việc, hiểu và đưa ra ý kiến về các tin tức, sự kiện trên báo, diễn tả được tình trạng sức khỏe, kể về một tai nạn.

5. Tiếng Pháp 2B

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 4 tín chỉ. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kiến thức Ngữ pháp và kỹ năng Diễn đạt viết về những chủ đề quen thuộc với cuộc sống hàng ngày như kể về các kỷ niệm học đường, giới thiệu các sở thích, giới thiệu vấn tất và đưa ra ý kiến về một bộ phim hay, một buổi biểu diễn, một thành phố hay một khu phố, miêu tả được một chỗ ở, một lộ trình, hỏi thăm tin tức của ai đó, hiểu và giải thích được cách nấu một món ăn, kể về một sự kiện, lập một kế hoạch học tập, kể về một kỷ niệm học đường, nói về công việc, hiểu và đưa ra ý kiến về các tin tức, sự kiện trên báo, diễn tả được tình trạng sức khỏe, kể về một tai nạn. Học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng viết một bài luận tiếng Pháp (80-100 từ) tương đương cấp độ A2 theo khung Tham chiếu chung châu Âu (CECR).

6. Tiếng Pháp 2C

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói về các chủ đề liên quan đến giao tiếp cơ bản ở trình độ A2 theo khung tham chiếu ngôn ngữ châu Âu như kể về một sự việc ở quá khứ (kỷ niệm, sự kiện, tai nạn, ...), giới thiệu các sở thích, giới thiệu và đưa ra ý kiến về một bộ phim hay một buổi biểu diễn, giới thiệu và đưa ra ý kiến về một thành phố hay một khu phố, miêu tả được một chỗ ở, hiểu và giải thích được cách nấu một món ăn, diễn tả được tình trạng sức khỏe.

7. Luyện âm

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho người học các lý thuyết về phát âm tiếng Pháp như hệ thống âm, các quy tắc về ngắt nhịp và nhâm âm, quy tắc đọc nối và ngữ điệu câu. Học phần cũng cung cấp các nguyên tắc chính âm và các bài tập luyện phát âm nhằm hỗ trợ người học trong học tiếng Pháp nói chung và các kỹ năng nghe hiểu và diễn đạt nói.

8. Tiếng Pháp 3A

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa phát triển từ vựng và kỹ năng Đọc hiểu về các chủ đề liên quan đến đề nghị một cuộc đi chơi, yêu cầu một bữa ăn, hiểu được các thông tin về lễ hội, lên các kế hoạch, diễn tả sự sở hữu, xin phép, đánh giá một hành động, chứng minh một ý kiến, đánh giá một thái độ/sự giống nhau và khác nhau, diễn tả sự thất vọng, miêu tả lộ trình/ phong cảnh/ sự di chuyển, hiểu các thông tin về một địa điểm/ khí hậu/ các phong tục/ truyền thống, diễn tả sự thiếu thốn/ nhu cầu, miêu tả người/ sự di chuyển/ công việc nội trợ, diễn tả tình cảm, hiểu các thông tin về chính trị và kinh tế, diễn tả sự tin tưởng/ không tin tưởng, trả lời điều tra, dự đoán tương lai, chọn một kiểu quần áo, đưa ra hoặc nhận lời khuyên, diễn tả sự sợ hãi/ khuyến khích, làm quen, tổ chức một chuyến đi, sử dụng các phương tiện giao thông.

9. Tiếng Pháp 3B

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 4 tín chỉ. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kiến thức ngữ pháp và kỹ năng Diễn đạt viết liên quan đến đề nghị một cuộc đi chơi, đi ăn ở nhà hàng, một bài giới thiệu ngắn về một bộ phim, một cuốn tiểu thuyết, một vở kịch, kể lại một trải nghiệm ở nước ngoài, những khoảnh khắc đáng nhớ của một chuyến đi. Viết thư hoặc email để yêu cầu sự cho phép, để khiếu nại, để cung cấp thông tin về một cuộc sống mới trong một môi trường mới. Học phần cũng trang bị cho người học kỹ năng viết một bài luận tiếng Pháp (120-150 từ) tương đương cấp độ B1 theo khung Tham chiếu chung châu Âu (CECR).

10. Tiếng Pháp 3C

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói thông qua những chủ điểm liên quan đến con người và xã hội ở trình độ A2 và B1 theo khung tham chiếu ngôn ngữ châu Âu như đề nghị một cuộc đi chơi, đi ăn ở nhà hàng, xây dựng một kế hoạch/dự án, giới thiệu về một đất nước hoặc địa phương (khí hậu, người dân, đời sống, truyền thống), ...

11. Tiếng Pháp 4A

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng đọc hiểu và kỹ năng viết về các chủ đề liên quan đến giao tiếp ở trình độ B1 như hòa nhập với môi trường làm việc; nguyên nhân và hậu quả liên quan đến môi trường hoặc xã hội; nơi làm việc, học tập; các hoạt động sáng tạo; các nơi giải trí độc đáo; đánh giá một sản phẩm hay một dịch vụ; tiền bạc; kinh tế...

12. Tiếng Pháp 4B

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa kỹ năng nghe hiểu và kỹ năng diễn đạt nói về các chủ đề liên quan đến giao tiếp ở trình độ B1 như kể lại các kỷ niệm; nói về việc hòa nhập với môi trường làm việc; diễn tả nguyên nhân và hậu quả liên quan đến môi trường hoặc xã hội; nói về nơi làm việc, học tập; nói về các hoạt động sáng tạo; giới thiệu các nơi giải trí độc đáo; đánh giá một sản phẩm hay một dịch vụ; tự xoay sở với tiền bạc; tranh luận về một đề tài kinh tế...

13. Văn hóa Pháp

Học phần Văn hóa Pháp nhằm cung cấp cho người học kiến thức khái quát về nước Pháp, bao gồm các lĩnh vực cơ bản như địa lý, lịch sử, xã hội, kinh tế, giáo dục, chính trị. Học phần cũng giúp cho người học rèn luyện kỹ năng tổng hợp và phân tích thông tin, kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng thuyết trình và kỹ năng công nghệ thông tin khi thực hiện các bài trình bày, tạo cho người học ý thức học tập chủ động, tích cực tìm hiểu thêm về nước Pháp qua các loại tài liệu khác nhau.

14. Phương pháp nghiên cứu khoa học

Học phần cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản về phương pháp luận nghiên cứu khoa học (những khái niệm cơ bản về phương pháp nghiên cứu khoa học, cách thức chọn lựa đề tài nghiên cứu, giới hạn vấn đề, phạm vi nghiên cứu, tiến hành tham khảo tài liệu, khai thác thông tin, xây dựng câu hỏi nghiên cứu, giả thuyết nghiên cứu, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu, trình bày kết quả nghiên cứu). Ngoài ra, người học sẽ được yêu cầu làm việc theo nhóm nhỏ, áp dụng các lý thuyết đã được

trang bị để tiến hành lập đề cương chi tiết một nghiên cứu khoa học, trình bày trước lớp, tiếp thu góp ý của giảng viên, điều chỉnh và hoàn thiện đề cương.

15. Thuyết trình

Học phần này trang bị cho người học cách tìm chủ đề cho một bài thuyết trình, từ đó xây dựng được dàn bài thuyết trình (từ sơ lược đến chi tiết) với đầy đủ các phần mở đầu, thân bài và kết luận. Ngoài ra, người học cũng được hướng dẫn sử dụng được các thiết bị trình chiếu phục vụ cho việc thuyết trình, vận dụng các kiến thức đã học để trình bày tốt một bài thuyết trình bằng tiếng Pháp, vận dụng các kỹ năng « mềm » như cử chỉ kèm lời, độ nhanh, độ cao thấp của giọng nói để bài thuyết trình có tính thuyết phục.

16. Văn hóa địa phương

Học phần Văn hóa địa phương cung cấp cho người học các kiến thức căn bản về văn hóa vùng Quảng Nam-Đà Nẵng, từ đó hướng dẫn người học tìm kiếm các tài liệu chuyên sâu hơn để làm thuyết trình.

17. Nghe – Nói nâng cao 1

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 2 kỹ năng chính Nghe và Nói cùng với các kỹ năng về từ vựng, ngữ pháp, được lồng ghép trong các bài Nghe và Nói, giúp người học trang bị các kỹ năng nghe như nắm bắt ý chính của bài, nắm bắt những thông tin liên quan đến người nói, quan điểm của người nói, các thông tin chi tiết liên quan đến nội dung bài nghe hiểu. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng trình bày và bảo vệ quan điểm của mình về một vấn đề được nêu ra trong một tài liệu được cung cấp như cách phân tích chủ đề, tìm ý, xây dựng dàn ý, trình bày ý kiến, cách tranh luận, bảo vệ quan điểm của mình, thuyết phục người nghe và chuyên hướng tranh luận... Từ đó giúp sinh viên có khả năng làm bài thi chuẩn đầu ra tiếng Pháp phần Nghe, Nói tương đương trình độ bậc 4.

18. Đọc – Viết nâng cao 1

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 2 kỹ năng chính Đọc và Viết, giúp người học trang bị các kỹ năng đọc như xác định bố cục bài viết, cách trả lời các câu hỏi, đọc hiểu các thể loại văn bản khác nhau (thông tin, lập luận). Học phần cũng trang bị các kỹ năng viết một bài luận tiếng Pháp như cách phân tích đề, xác định vấn đề, lập dàn ý, cách viết mở bài, kết luận, cách lập luận, từ đó giúp người học có khả năng viết các thể loại như thư hành chính, văn lập luận.

19. Giáo học pháp tiếng Pháp 1

Học phần Giáo học pháp tiếng Pháp 1 được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 3 chương. Chương 1 là những vấn đề lý luận trong giảng dạy ngoại ngữ như các khái niệm về giảng dạy, phương pháp giảng dạy, lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ và các ứng dụng trong dạy học ngoại ngữ. Chương 2 là lịch sử phát triển của các đường hướng giảng dạy ngoại ngữ, các phương pháp giảng dạy và đặc trưng của từng phương pháp. Chương 3 là các ứng dụng thực hành giảng dạy như sử dụng các công cụ để thiết kế giảng dạy, các bước lên lớp, các phương tiện hỗ trợ nhằm xây dựng 1 bài học ngoại ngữ phù hợp cho đối tượng giảng dạy.

20. Kiểm tra đánh giá

Học phần KTĐG gồm 10 bài học. Mỗi bài cung cấp các cơ sở lý thuyết, các kiến thức liên quan việc kiểm tra đánh giá trong quá trình dạy ngoại ngữ cùng nhiều hoạt động đa dạng và cụ thể nhằm rèn luyện kỹ năng soạn thảo một bài KT và thực hiện việc đánh giá.

21. Biên dịch 1

Học phần Biên dịch 1 thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm 2 phần lớn: Phần 1: Dịch từ tiếng Pháp qua tiếng Việt (dịch xuôi) và Phần 2: Dịch từ tiếng Việt sang tiếng Pháp (dịch ngược). Phần 1 bao gồm những câu văn, đoạn văn ngắn liên quan đến từ xưng hô, câu miêu tả, câu nhân xưng và câu phức. Phần 2 liên quan đến các chủ đề Thời sự, văn hóa, xã hội, Khoa học – kỹ thuật và Kinh tế. Ngoài ra sinh viên cũng làm quen đến lĩnh vực văn học qua những trích đoạn văn xuôi.

22. Phiên dịch 1

Học phần phiên dịch 1 giới thiệu tổng quan về phiên dịch và một số điểm lý thuyết về phiên dịch và các loại hình phiên dịch, cung cấp cho sinh viên các kỹ thuật dịch cơ bản trong các loại hình phiên dịch; củng cố và nâng cao vốn từ vựng, kỹ năng ghi nhớ, kỹ năng trình bày trong quá trình phiên dịch.

Sinh viên thực hành dịch các đoạn hội thoại (Tiếng Pháp và Tiếng Việt) theo các tình huống trong đời sống hàng ngày.

23. Văn học Pháp

Học phần trình bày một số khái niệm cơ bản về các dòng văn học, các tác giả và các tác phẩm tiêu biểu của Văn học Pháp từ Trung Cổ đến thế kỉ XX.

Nội dung được chia thành 6 phần: Mỗi phần giới thiệu những đặc điểm của văn học của từng thời kì; giới thiệu về các tác giả tiêu biểu của dòng văn học đó và phần thứ ba là phân tích trích đoạn các tác phẩm văn học. Cuối mỗi mục có phần bài tập gồm các

câu hỏi hướng dẫn sinh viên nắm bắt và củng cố nội dung kiến thức cơ bản khi đọc giáo trình.

24. Nghe – Nói nâng cao 2

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế tích hợp giữa 2 kỹ năng chính Nghe và Nói cùng với các kỹ năng về từ vựng, ngữ pháp, được lồng ghép trong các bài Nghe và Nói, giúp người học trang bị các kỹ năng nghe như nắm bắt ý chính của bài, nắm bắt những thông tin liên quan đến người nói, quan điểm của người nói, các thông tin chi tiết liên quan đến nội dung bài nghe hiểu. Học phần cũng trang bị cho người học các kỹ năng trình bày và bảo vệ quan điểm của mình về một vấn đề được nêu ra trong một tài liệu được cung cấp như cách phân tích chủ đề, tìm ý, xây dựng dàn ý, trình bày ý kiến, cách tranh luận, bảo vệ quan điểm của mình, thuyết phục người nghe và chuyên hướng tranh luận... Từ đó giúp sinh viên có khả năng làm bài thi chuẩn đầu ra tiếng Pháp phần Nghe, Nói tương đương trình độ bậc 5.

25. Đọc – Viết nâng cao 2

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Đây là học phần nối tiếp học phần Đọc-Viết nâng cao 1, giúp người học trang bị các kỹ năng đọc như tìm hiểu các thông tin then chốt, tóm tắt thông tin từ các nguồn, văn bản các loại, hiểu các điểm chính của nhiều loại văn bản. Học phần cũng trang bị các kỹ năng viết một bài luận tiếng Pháp (250 từ) như cách lập dàn ý chi tiết, cách lập luận, cách triển khai ý và đưa ra ví dụ minh họa cho mỗi ý chính, cách sử dụng các từ nối để viết một bài luận trôi chảy, mạch lạc ... Từ đó giúp sinh viên có khả năng làm bài thi chuẩn đầu ra tiếng Pháp phần Đọc, Viết trình độ bậc 4 khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

26. Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1

Học phần gồm 15 nội dung được sắp xếp xoay quanh các loại từ và loại câu của ngữ pháp tiếng Pháp.

Mỗi chương được chia thành nhiều mục và tiểu mục dựa trên những dữ liệu (corpus) ngắn gọn cho phép sinh viên sau khi quan sát có thể bước đầu thành lập các qui tắc ngữ pháp theo phương pháp suy diễn (démarche inductive).

Sinh viên được luyện tập qua những bài tập với yêu cầu từ đơn giản đến phức tạp, có nội dung dựa trên những tình huống giao tiếp thường gặp.

27. Giáo học pháp tiếng Pháp 2

Học phần Giáo học Pháp tiếng Pháp 2 thuộc khối kiến thức ngành, được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 2 phần. Phần 1 cung cấp cho người học những kiến

thức liên quan đến việc giảng dạy các thành tố ngôn ngữ và các kỹ năng giao tiếp. Phần 2 rèn luyện cho người học kỹ năng thiết kế các hoạt động học tập cho từng thành tố ngôn ngữ và từng kỹ năng giao tiếp để chuẩn bị cho việc thiết kế giáo án giảng dạy một cách hoàn chỉnh và có hiệu quả ở học phần Giáo học pháp tiếp theo.

28. Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp

Ứng dụng CNTT trong dạy học là môn học cung cấp cho SV những kiến thức cơ bản về CNTT, vai trò của CNTT trong dạy học; tăng cường khả năng ứng dụng CNTT của sinh viên ngành sư phạm tiếng Pháp. Trong môn học, sinh viên được giới thiệu và luyện tập thiết kế bài giảng nâng cao với MS Powerpoint, các phần mềm thiết kế bài tập tương tác phổ biến nhất.

29. Phiên dịch 2

Học phần phiên dịch 2 là học phần nối tiếp của học phần phiên dịch 1. Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức chuyên sâu về các kỹ năng phiên dịch như: ghi chép, kỹ năng trình bày trước đám đông. Bên cạnh đó học phần cũng cung cấp cho người học những kiến thức cơ bản quy định đạo đức của một phiên dịch viên.

Sinh viên thực hành phiên dịch thông qua các bài phỏng vấn với nhiều chủ đề khác nhau bằng tiếng Pháp và tiếng Việt.

30. Biên dịch 2

Học phần Biên dịch 2 gồm 3 đơn vị tín chỉ thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần gồm 2 phần chính là Dịch xuôi (Version) và Dịch ngược (Thème). Ở học phần này sinh viên sẽ được dịch những đoạn văn ngắn được trích dẫn từ các tạp chí sách báo uy tín, trong nước và nước ngoài với các chủ đề quen thuộc như: văn hoá-xã hội, khoa học- kỹ thuật, kinh tế và một số trích đoạn văn xuôi.

31. Đề án

HP được thực hiện cùng thời gian sinh viên được theo học HP Giáo học pháp 3 nhằm giúp người học làm quen với môi trường dạy học thực tế, tìm hiểu về đối tượng người học từ đó có thể chuẩn bị tốt cho công tác soạn giáo án và tập giảng gắn với thực tiễn của các đơn vị đào tạo.

Qua học phần này, người học nhận thức được tầm quan trọng của việc xây dựng và phát triển môi trường học và sử dụng ngoại ngữ, thiết kế các hoạt động học tập và sử dụng ngoại ngữ phù hợp với đặc điểm người học và nhu cầu thực tiễn của các trường phổ thông.

Học phần áp dụng mô hình học tập trải nghiệm, với nhiều hình thức tương tác với môi trường thực tế, tạo ra các hoạt động nhằm phát triển kỹ năng sử dụng ngoại ngữ cho học sinh phổ thông. Người học có cơ hội phát huy khả năng tư duy sáng tạo, tư duy phản ánh và tự phản ánh (self-reflection), cũng như phát triển năng lực nghề nghiệp, năng lực làm việc nhóm, năng lực giao tiếp và khả năng giải quyết vấn đề.

32. Giáo học pháp tiếng Pháp 3

Học phần Giáo học pháp tiếng Pháp 3 được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 3 phần:

Phần 1: Thiết kế bài giảng và soạn giáo án giảng dạy các kỹ năng giao tiếp trong tiếng Pháp

Phần 2: Các kỹ thuật giảng dạy tiếng Pháp trên lớp.

Phần 3: Thực hành giảng dạy

33. Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về từ vựng ngữ nghĩa và ngữ âm tiếng Pháp. Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Học phần này được thiết kế nhằm cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về từ vựng và ngữ âm tiếng Pháp. Cụ thể:

- Kiến thức cơ bản về từ và ngữ tiếng Pháp, phương thức tạo từ và quá trình biến đổi từ, nghĩa và các quan hệ ngữ nghĩa của từ vựng tiếng Pháp. Bên cạnh đó, học phần còn cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về hệ thống ngữ âm tiếng Pháp.
- Đặc thù về cấu trúc và ngữ nghĩa của từ vựng tiếng Pháp, kỹ năng nhận biết các đặc điểm của hệ thống ngữ âm tiếng Pháp để phát âm đúng.
- Kỹ năng làm việc nhóm, thảo luận khi giải quyết các bài tập từ vựng, ngữ nghĩa và ngữ âm cũng như khả năng tự học.

34. Văn học Pháp và cộng đồng Pháp ngữ

Học phần này cung cấp cho sinh viên kiến thức tổng quát về các nhà văn, nhà thơ thuộc Cộng đồng Pháp ngữ và các tác phẩm của họ được viết bằng ngôn ngữ Pháp, nhằm giúp sinh viên hiểu được mối liên hệ giữa tác giả và hoàn cảnh ra đời của tác phẩm, đồng thời nắm bắt được đặc trưng của nền văn học hiện đại trải dài từ đầu thế kỉ XX sang thế kỉ XXI. Các tác phẩm văn học sẽ được khai thác theo từng chủ đề khác nhau, qua đó sinh viên sẽ được hướng dẫn cách nghị luận một tác phẩm văn học, liên kết các chủ đề và thảo luận về những quan điểm cá nhân của mỗi người. Ngoài ra, sinh viên cũng sẽ được mời gọi phát biểu quan điểm cá nhân cho vấn đề chủ đạo xuyên suốt học

phần: “Thế nào là Văn học Cộng đồng Pháp ngữ ? Liệu có sự đối lập giữa Văn học Pháp và Văn học Cộng đồng Pháp ngữ ?”

35. Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ

Sau phần giới thiệu vắn tắt Khối cộng đồng Pháp ngữ (Francophonie), 10 nội dung tương ứng với 10 chương trình bày chi tiết hơn văn minh cộng đồng Pháp ngữ, bao gồm : Tây Phi, Trung Phi, Khu vực các hồ lớn, Khu vực Ấn Độ Dương, Khu vực các quốc gia Ả rập, Đông Nam Á, Khu vực Thái Bình Dương, Khu vực Ca-ri-bê, Bắc Mỹ và Châu Âu. Các nét văn minh, văn hóa bao gồm: Điều kiện tự nhiên, Lịch sử, Chính trị, Kinh tế, Ngôn ngữ và Tôn giáo.

Sinh viên được khám phá nét đặc trưng của từng khu vực thông qua những bài viết súc tích, dễ hiểu và luyện tập qua những bài tập với yêu cầu từ đơn giản đến phức tạp.

36. Tiếng Pháp du lịch

Học phần Tiếng Pháp Du lịch thuộc khối kiến thức cơ sở ngành, gồm 3 đơn vị tín chỉ, 3 chương, mỗi chương là một chủ đề, chương 1 có 2 bài học, chương 2 và 3, mỗi chương có 3 bài học.

Ở học phần này, sinh viên được làm quen với những khái niệm mới được sử dụng trong du lịch ở tất cả các lĩnh vực: nhà hàng, khách sạn, đi lại, lễ hành. Sinh viên cũng được làm quen với cách thức giới thiệu, quảng bá các sản phẩm du lịch, cách trả lời cho các nhu cầu, đề nghị, kiến nghị của khách qua thư từ, hay trực tiếp.

37. Tiếng Pháp báo chí truyền thông

Học phần Tiếng Pháp báo chí truyền thông 1 gồm 9 chương. Mỗi chương được chia thành nhiều mục và tiểu mục cung cấp các cơ sở lý luận của lĩnh vực báo chí truyền thông, cùng nhiều hoạt động đa dạng và cụ thể liên quan đến báo viết.

Học phần nhằm cung cấp cho người học những kiến thức liên quan đến ngôn ngữ báo chí gồm những thể loại báo chí và thể loại bài viết cho các chuyên mục; những nguyên tắc cơ bản của văn bản báo chí như hình thức và các mục cần có của một bài báo viết; kỹ thuật thực hiện một bài báo viết.

39. Thực tập sư phạm

Học phần Thực tập sư phạm tốt nghiệp được thực hiện vào học kỳ 8 của chương trình đào tạo. Sinh viên được tiếp xúc với môi trường sư phạm thực tế trong 8 tuần để thực hành các kỹ năng nghề nghiệp như dự giờ, soạn giáo án, thực hiện giảng dạy, làm

công tác chủ nhiệm lớp, kinh nghiệm xử lý tình huống từ thực tiễn giảng dạy thông qua báo cáo NCKH trong giáo dục.

- Học phần nhằm phát triển kỹ năng làm việc độc lập, làm việc nhóm, quản lý lớp học và khả năng nghiên cứu khoa học trong giáo dục.
- Thực hiện theo phương thức gợi trực tiếp giáo sinh về cơ sở thực tập, do cơ sở thực tập quản lý và đánh giá kết quả thực tập giảng dạy và thực tập chủ nhiệm.
- Công tác NCKH giáo dục do giảng viên trường ĐHNN phụ trách: thống nhất nội dung, hướng dẫn thực hiện, đánh giá dựa trên bảng báo cáo NCKH của giáo sinh.

40. HP chuyên môn 1

Học phần HPCM 1 gồm 4 phần nghe, nói (20 tiết) và đọc viết (25 tiết) theo nội dung ở trình độ C1 của Khung tham chiếu về năng lực ngôn ngữ của Cộng Đồng Châu Âu (CECR).

Phần Nghe bao gồm những tài liệu nghe trích từ các mẫu tin trên truyền thanh và truyền hình Pháp, các phóng sự, các cuộc phỏng vấn, các diễn thuyết, hội thảo v.v..

Phần Nói bao gồm những văn bản ngắn (textes déclencheurs) ở các chủ đề đa dạng trích dẫn từ báo chí hoặc các trang web. Phần đọc gồm những văn bản viết cũng ở các chủ đề khác nhau trích từ báo chí Pháp ở trình độ C1. Phần viết gồm các bài viết có lập luận dưới dạng thư từ (lettre administrative) hoặc tiểu luận ngắn (essai).

41. HP chuyên môn 2

Môn học Học phần chuyên môn 2 được biên soạn cho 3 đơn vị học trình, gồm 3 phần:

Phần 1: Phát triển nghiệp vụ sư phạm.

Phần 2: Phương pháp và kỹ thuật tổ chức lớp học, quản lý lớp học.

Phần 3: Phương pháp sử dụng sách giáo khoa và thực hành giảng dạy.

42. Luận văn tốt nghiệp

Luận văn tốt nghiệp dành cho sinh viên đáp ứng các điều kiện tiên quyết do Khoa Học phần được thiết kế cho sinh viên năm thứ 4 ngành Sư phạm tiếng Pháp được thực hiện vào HK8 trong chương trình đào tạo 8 HK, sau khi sinh viên đã hoàn thành tất cả các học phần (trừ HPCMCK). Luận văn tốt nghiệp là học phần tự chọn qua đó sinh viên thực hiện một công trình khoa học quan trọng, có cơ hội phát triển kỹ năng tổng hợp những kiến thức đã tiếp thu trong lĩnh vực chuyên ngành để giải quyết những yêu cầu

về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn trong các lĩnh vực giáo học pháp, ngôn ngữ, văn hóa và các vấn đề xã hội có liên quan.

Luận văn tốt nghiệp được thực hiện theo thời hạn thông báo của Khoa và thông qua các bước sau đây:

1. Sinh viên đăng ký làm Luận văn cuối khóa và đăng ký giảng viên hướng dẫn (nếu có)
2. Khoa thông qua danh sách đề tài, phân công giảng viên hướng dẫn
3. Bảo vệ Đề cương sơ bộ
4. Bảo vệ Đề cương chi tiết
5. Báo cáo tiến độ thực hiện
6. Hoàn thành Luận văn và nộp toàn văn (2 cuốn Toàn văn và 05 cuốn Tóm tắt)
7. Bảo vệ Luận văn
8. Hoàn thiện Luận văn theo nhận xét và yêu cầu (nếu có) của Hội đồng
9. Hoàn thành các thủ tục: Nộp Luận văn 2 cuốn hoàn chỉnh với hình thức theo quy định.

G. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

Đề cương chi tiết học phần được biên soạn theo mẫu quy định, được sắp xếp theo thứ tự của Khung CTĐT và được thể hiện ở cuốn **Chương trình dạy học**.

H. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Chương trình thực hiện theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đại học Đà Nẵng và Trường Đại học Ngoại ngữ về đào tạo đại học theo hình thức tín chỉ. Chương trình này được định kỳ xem xét rà soát, hiệu chỉnh nhằm đáp ứng sự phát triển của ngành và phù hợp với nhu cầu xã hội.

K. ĐÁNH GIÁ VÀ CẬP NHẬT, CẢI TIẾN CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

I. Cập nhật chương trình đào tạo

Định kỳ tối thiểu 2 năm một lần, Trường Khoa quản lý chương trình đào tạo tổ chức rà soát, cập nhật chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ – Đại học Đà Nẵng và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cập nhật, bổ sung trên cơ sở đề xuất của Trường Khoa quản lý sau khi chương trình đào tạo được điều chỉnh, cập nhật.

II. Đánh giá chương trình đào tạo

Ít nhất 5 năm một lần, Trường đơn vị chuyên môn quản lý chương trình đào tạo phải tổ chức đánh giá và cải tiến chương trình đào tạo theo Quy định hiện hành của Trường Đại học Ngoại ngữ và theo Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành ngày 22/6/2021.

Hiệu trưởng quyết định ban hành chương trình đào tạo cải tiến, sửa đổi trên cơ sở đề xuất của Hội đồng Khoa học và Đào tạo sau khi chương trình đào tạo được đánh giá./.

TRƯỞNG BỘ MÔN

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

ThS. Nguyễn Hữu Tâm Thu

TS. Lê Thị Giao Chi

PHỤ LỤC 1: RUBRIC ĐÁNH GIÁ

RUBRIC 1: ĐÁNH GIÁ CHUYÊN CẦN – THAM GIA HOẠT ĐỘNG

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Chuyên cần	Chuyên cần	Tham gia đầy đủ và đúng giờ tất cả các buổi học	Vắng 1 buổi không có lý do chính đáng hoặc 2 buổi có lý do chính đáng; đôi lúc đi trễ	Vắng 2 buổi không có lý do chính đáng hoặc 3-4 buổi có lý do chính đáng; thỉnh thoảng đi trễ	Vắng 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc 5 buổi có lý do chính đáng; hay đi trễ	Vắng trên 3 buổi không có lý do chính đáng hoặc trên 5 buổi có lý do chính đáng; thường xuyên đi trễ	50%
2	Tham gia các hoạt động	Bài tập về nhà (nếu có)	Hoàn thành đầy đủ bài tập về nhà	Thường xuyên làm bài tập về nhà đầy đủ	Làm bài tập về nhà tương đối đầy đủ	Có làm bài tập về nhà nhưng còn sơ sài	Không làm bài tập về nhà	50%
		Tham gia các hoạt động trên lớp	Luôn luôn chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; luôn đưa ra các ý kiến sát đúng với nội dung bài học; chủ động triển khai các hoạt động thảo luận nhóm	Tương đối chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp; thường xuyên đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia tích cực các hoạt động thảo luận nhóm	Có tham gia các hoạt động trên lớp nhưng đôi lúc chưa được chủ động và tích cực; thỉnh thoảng đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học; tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	Chưa chủ động và tích cực tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; đưa ra các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý; thỉnh thoảng tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	Không tham gia các hoạt động trên lớp, chỉ trả lời khi được gọi; không đưa ra được các ý kiến tương đối sát đúng với nội dung bài học khi được gọi ý; không tham gia các hoạt động thảo luận nhóm	

RUBRIC 2: ĐÁNH GIÁ TIỂU LUẬN CÁ NHÂN

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; các chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định của Khoa; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	30% (3 điểm)
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và các chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	
		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt,</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng	

		<i>hình thức trình bày</i>	bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	đồ rõ ràng, đúng quy định.	đổi rõ ràng, đúng quy định.	ràng, chưa đúng quy định.	biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
2	Nội dung	<i>Luận điểm</i>	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng và toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	70% (7 điểm)
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	

RUBRIC 3 : ĐÁNH GIÁ TIÊU LUẬN NHÓM

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và độ dài theo quy định của Khoa; các chương mục rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 20% so với quy định của Khoa; chương mục tương đối rõ ràng và lô-gic.	Bố cục tương đối đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 30% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic	Bố cục chưa đầy đủ và độ dài chênh lệch không quá 40% so với quy định của Khoa; các chương mục chưa rõ ràng và lô-gic.	Bố cục chưa đầy đủ, độ dài chênh lệch từ 50% trở lên so với quy định; các chương mục không rõ ràng và lô-gic.	30% (3 điểm)
		<i>Tài liệu tham khảo</i>	Nguồn TLTK phong phú, chính thống; danh mục TLTK được sắp xếp hợp lý và đúng yêu cầu, các chú dẫn được trích dẫn đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK khá phong phú, chính thống; 1/3 TLTK chưa được sắp xếp đúng quy định và một số trích dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK chưa phong phú, một số tài liệu thiếu tính chính thống; khoảng 1/2 TLTK bị sắp xếp lộn xộn và thiếu các chú dẫn theo thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, đa số không chính thống; khoảng 2/3 mục trích dẫn TLTK và chú dẫn chưa đúng thể thức quy định.	Nguồn TLTK nghèo nàn, không chính thống; sắp xếp TLTK và các chú dẫn không đúng thể thức quy định.	

		<i>Lỗi chính tả, ngữ pháp, diễn đạt, hình thức trình bày</i>	Không có lỗi về ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt súc tích, mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Còn một số ít lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ rõ ràng, đúng quy định.	Khá nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt thiếu mạch lạc; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ tương đối rõ ràng, đúng quy định.	Nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; câu văn diễn đạt lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ chưa rõ ràng, chưa đúng quy định.	Còn rất nhiều lỗi ngữ pháp và chính tả; văn phong không phù hợp, câu văn lủng củng, tối nghĩa; hình vẽ, bảng biểu, sơ đồ không rõ ràng, không đúng quy định.	
	Nội dung	<i>Luận điểm</i>	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học và sáng tạo; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, toàn diện.	Có đưa ra quan điểm cá nhân có tính khoa học; nêu và phân tích luận điểm rõ ràng.	Có đưa ra quan điểm cá nhân nhưng tính khoa học không cao; nêu luận điểm tương đối rõ ràng, phân tích chưa toàn diện.	Chưa đưa ra được quan điểm cá nhân; nêu luận điểm nhưng không phân tích.	Không đưa ra được quan điểm cá nhân và luận điểm mà chỉ tổng hợp từ các nguồn TLTK.	50% (5 điểm)
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	

3	Kỹ năng nhóm	<i>Hiệu quả làm việc nhóm</i>	Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong chất lượng công việc của các thành viên; 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài.	Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm; dưới 50% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời gian quy định; dưới 50% các thành viên không hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm không trả lời được câu hỏi của đề tài.	15% (1,5 điểm)
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	Phân chia công việc hợp lý; có kỹ năng giải quyết vấn đề hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý; một số vấn đề của nhóm chưa được giải quyết hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý;	Phân chia công việc chưa hợp lý;	Phân chia công việc không hợp lý;	5% (0,5 điểm)

RUBRIC 4 : ĐÁNH GIÁ THUYẾT TRÌNH

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung	Nội dung	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; tất cả các nội dung đều có phân tích rõ ràng, có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; một số nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung được nêu ra một cách logic; khoảng 1/2 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đầy đủ các nội dung của đề tài; các nội dung chưa được nêu ra một cách logic; khoảng 2/3 nội dung chưa có phân tích rõ ràng, chưa có luận điểm hoặc ví dụ minh họa	Trình bày không đúng nội dung của đề tài	40% (4 điểm)
2	Thuyết trình	Bố cục	Bố cục: Đầy đủ các phần Giới thiệu nhóm, Giới thiệu đề tài, Giới thiệu các nội dung chính, Nội dung chính, Kết luận, Danh mục tài liệu tham khảo, Câu hỏi thảo luận	Bố cục thiếu tối đa 2 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 3 mục so với quy định.	Bố cục còn thiếu tối đa 4 mục so với quy định	Bố cục lủng củng, các mục sắp xếp lộn xộn, thiếu nội dung so với quy định	40% (4 điểm)
		Phong	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt gãy gọn, súc tích,	Phong cách trình bày tự tin; Diễn đạt tương đối gãy gọn,	Phong cách trình bày chưa thật tự tin; Diễn đạt một	Phong cách trình bày chưa tự tin; Diễn đạt còn lủng	Không tự tin khi trình bày; diễn đạt lủng củng, khó	

		<i>cách thuyết trình</i>	giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Không phụ thuộc vào slides; Sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và tương tác tốt với người nghe	súc tích, giọng nói khá rõ ràng, dễ nghe; Đôi chỗ còn phụ thuộc vào slides; Sử dụng tương đối tốt ngôn ngữ hình thể và có tương tác với người nghe	số chỗ chưa gãy gọn, súc tích, giọng nói rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	túng, giọng nói không rõ ràng, dễ nghe; Còn phụ thuộc nhiều vào slides; Chưa sử dụng tốt ngôn ngữ hình thể và chưa tương tác với người nghe	hiều; Giọng nói nhỏ, khó nghe; Phụ thuộc hoàn toàn vào slides; Không tương tác với người nghe	
		<i>Hình thức slides</i>	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa chất lượng tốt, phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng hợp lý; Phối màu đẹp, rõ ràng, nổi bật nội dung	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa phù hợp với nội dung; Các hiệu ứng được sử dụng tương đối hợp lý; Phối màu rõ ràng	Font chữ to, rõ, màu chữ hợp lý, có thể đọc được từ cuối lớp; Có hình ảnh minh họa nhưng một số chỗ chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ cuối lớp; Hình ảnh minh họa sơ sài, chưa phù hợp với nội dung; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu chưa nổi bật nội dung	Font chữ, màu chữ chưa hợp lý, có khó khăn khi đọc từ giữa lớp; Không có hình ảnh minh họa; Không sử dụng hiệu ứng; Phối màu không hợp lý	
		<i>Thời gian trình bày</i>	Đúng thời gian quy định	Quá thời gian quy định < 2 phút	Quá thời gian quy định từ 2 đến < 4 phút	Quá thời gian quy định từ 4 đến < 5 phút	Quá thời gian quy định >5 phút	
3	Làm việc nhóm	<i>Hiệu quả làm việc</i>	Các thành viên hoàn tốt nhiệm vụ của mình. Tất cả thành viên hiểu rõ	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt trong	Các thành viên hoàn thành tương đối công việc, có sự khác biệt rõ	Một số thành viên không tham gia làm việc nhóm; dưới 50% thành	Các thành viên không hoàn thành công việc đúng khối lượng và thời	15% (1,5 điểm)

		<i>nhóm</i>	đề tài trình bày của nhóm; nhóm trả lời tốt các câu hỏi của đề tài.	chất lượng công việc của các thành viên; 80% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 80% câu hỏi của đề tài.	ràng trong chất lượng công việc của các thành viên; 60% thành viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời tốt 60% câu hỏi của đề tài	viên hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; Nhóm trả lời được dưới 50% câu hỏi của đề tài.	gian quy định; dưới 50% các thành viên không hiểu rõ đề tài trình bày của nhóm; không trả lời được các câu hỏi của đề tài.	
		<i>Khả năng lãnh đạo</i>	Phân chia công việc hợp lý; có kỹ năng giải quyết vấn đề hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý; một số vấn đề của nhóm chưa được giải quyết hiệu quả	Phân chia công việc tương đối hợp lý;	Phân chia công việc chưa hợp lý;	Phân chia công việc không hợp lý;	5% (0,5 điểm)

RUBRIC 5 : ĐÁNH GIÁ TỰ LUẬN

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Nội dung và hình thức trình bày	<i>Trả lời ngắn (câu hỏi bậc 1: trình bày tái hiện kiến thức)</i>	- Trình bày đúng và đầy đủ các nội dung nêu trong đáp án. - Không có hoặc có 1-2 lỗi chính tả và diễn đạt.	- Trình bày đúng và đạt 70-80% nội dung nêu trong đáp án. - Có 3-4 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt	- Trình bày đúng và đạt 50-60% nội dung nêu trong đáp án. - Có 5-6 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt.	- Trình bày đúng và đạt 40-50% nội dung nêu trong đáp án. - Có trên 6 lỗi nhầm lẫn thông tin, lỗi chính tả và diễn đạt.	Không trình bày được hoặc trình bày sơ sài các thông tin về vấn đề được yêu cầu.	Giảng viên điều chỉnh theo từng học phần cụ thể
		<i>Tự luận (câu hỏi bậc 2,3: Phân tích, chứng minh, đánh giá vấn đề)</i>	- Thể hiện hiểu biết sâu sắc và quan điểm cá nhân về vấn đề nêu ra. - Có dẫn chứng và lập luận thuyết phục để bảo vệ quan điểm của mình. - Không có hoặc có 1-2 lỗi chính tả và diễn đạt	- Thể hiện hiểu biết tương đối toàn diện về vấn đề nêu ra. - Có đưa ra quan điểm cá nhân. - Dẫn chứng và lập luận chưa thực sự chặt chẽ. - Có 3-4 lỗi chính tả và diễn đạt.	- Thể hiện được hiểu biết về vấn đề. - Chưa đưa ra được ý kiến cá nhân. - Chưa nêu được dẫn chứng và xây dựng lập luận. - Có 5-6 lỗi chính tả và diễn đạt.	- Trình bày vấn đề một cách đơn giản. - Chưa đưa ra được ý kiến cá nhân. - Chưa nêu được dẫn chứng và xây dựng lập luận. - Có trên 6 lỗi chính tả và diễn đạt.	Không trình bày được hoặc trình bày một cách sơ sài về vấn đề được yêu cầu.	

RUBRIC 6 : ĐÁNH GIÁ VẤN ĐÁP / KỸ NĂNG DIỄN ĐẠT NÓI

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Kiến thức		Thể hiện hiểu biết sâu sắc về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết tương đối về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết nhưng chưa sâu sắc về chủ đề.	Thể hiện hiểu biết rời rạc thiếu tính hệ thống chủ đề.	Không có hiểu biết về chủ đề hoặc lạc đề.	40% (4 điểm)
2	Kỹ năng lập luận	<i>Luận điểm</i>	Nêu và phân tích luận điểm rõ ràng, chi tiết đối với tất cả các vấn đề, có nêu và phân tích phản biện luận điểm.	Chỉ nêu luận điểm đối với một số vấn đề, có phân tích tổng quát các luận điểm nhưng không phân tích phản biện luận điểm	Khoảng 1/2 tổng số vấn đề còn thiếu luận điểm phân tích, chưa phân tích tổng quát đối với 1/2 tổng số luận điểm và phản biện luận điểm	Khoảng 2/3 tổng số vấn đề còn thiếu luận điểm phân tích, không phân tích mà chỉ nêu luận điểm	Không nêu luận điểm, không có dẫn chứng chi tiết.	40% (4 điểm)
		<i>Dẫn chứng</i>	Nêu và phân tích dẫn chứng một cách logic, khoa học, bảo vệ được luận điểm.	Có nêu nhưng chưa phân tích chi tiết các dẫn chứng dù có thể phần nào đó bảo vệ được luận điểm.	Chỉ nêu và không phân tích dẫn chứng, không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Bài luận có rất ít dẫn chứng, hoàn toàn không có sự kết nối tương quan giữa luận điểm và dẫn chứng.	Không có dẫn chứng minh họa.	
		<i>Cấu trúc câu trả lời</i>	Các luận điểm được sắp xếp theo trình tự phát triển logic.	Các luận điểm được sắp xếp tương đối logic.	Khoảng ½ luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic.	Khoảng 2/3 luận điểm thiếu liên kết mạch lạc, thiếu logic.	Các luận điểm không được sắp xếp theo trật tự logic, khó hiểu.	

				Một vài điểm chưa hợp lý.				
3	Phản xạ		Ngay lập tức đưa ra câu trả lời rõ ràng đúng trọng tâm, không cần gọi mở từ phía giáo viên.	Cần thời gian từ 5-10 giây để trả lời câu hỏi ở mức độ tổng quan, đi vào chi tiết với câu hỏi gọi mở từ phía giáo viên.	Lúng túng trước câu hỏi. Trả lời được ở mức độ tổng quan sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.	Không hiểu câu hỏi và yêu cầu giáo viên nhắc lại câu hỏi hoặc gọi mở. Trả lời chưa rõ ràng sau khi giáo viên đặt câu hỏi gọi mở.	Không trả lời được câu hỏi kể cả khi giáo viên đã đặt nhiều câu hỏi gọi mở.	20% (2 điểm)

TIẾNG PHÁP 4B (bậc 3)

TIÊU CHÍ	ĐIỂM
Peut présenter d'une manière simple et directe le sujet à développer	1.5
Peut présenter et expliquer avec assez de précision les points principaux d'une réflexion personnelle.	1.5
Peut relier une série d'éléments en un discours assez clair pour être suivi sans difficulté la plupart du temps.	1.5
Lexique (étendue et maîtrise) Possède un vocabulaire suffisant pour s'exprimer sur des sujets courants, si nécessaire à l'aide de périphrases ; des erreurs sérieuses se produisent encore quand il s'agit d'exprimer une pensée plus complexe.	2
Morphosyntaxe Maîtrise bien la structure de la phrase simple et les phrases complexes les plus courantes. Fait preuve d'un bon contrôle malgré de nettes influences de la langue maternelle.	2
Maitrise du système phonologique Peut s'exprimer sans aide malgré quelques problèmes de formulation et des pauses occasionnelles	1.5

La ponctuation est claire et intelligible malgré des erreurs ponctuelles.	
---	--

DIỄN ĐẠT NÓI BẬC 4 (ĐẦU BẬC 4) NGHE-NÓI NC1 (đầu bậc 4)

TIÊU CHÍ	ĐIỂM
Peut présenter la problématique	1.5
Peut expliquer son point de vue en développant une argumentation non complexe de manière à être compris sans difficulté la plupart du temps.	1.5
Peut donner des raisons et des exemples variés pour justifier un point de vue sur le sujet du document	1.5
Lexique Utilise correctement un vocabulaire simple, mais dont l'étendue reste encore limitée pour traiter des sujets de société courants. Utilise des périphrases pour exprimer des idées ou des mots plus complexes.	2
Morphosyntaxe Maîtrise les structures syntaxiques et les formes grammaticales simples et fait preuve d'une relative correction dans l'emploi des structures complexes courantes, malgré de nettes influences de la langue maternelle.	2
Maitrise du système phonologique A acquis une prononciation, une intonation et une accentuation globalement correctes. Les éventuelles difficultés de prononciation ne gênent pas le sens général.	1.5

NGHE-NÓI NC 2 (bậc 4)

TIÊU CHÍ	ĐIỂM
Peut dégager la problématique	1

Peut confirmer et nuancer ses idées et ses opinions, apporter des précisions	2
Peut réagir aux arguments et déclarations d'autrui pour défendre sa position.	2
Lexique (étendue et maîtrise) Possède une bonne variété de vocabulaire pour varier sa formulation et éviter des répétitions ; le vocabulaire est précis mais des lacunes et des confusions subsistent.	2
Morphosyntaxe A un bon contrôle grammatical, malgré de petites fautes syntaxiques.	2
Maîtrise du système phonologique A acquis une prononciation et une intonation claires et naturelles.	1

NÓI_HPCM1 (BẬC 5)

TIÊU CHÍ	ĐIỂM
1ère partie – Monologue suivi : défense d'un point de vue	
Peut dégager la problématique et introduire le débat	1
Peut présenter un point de vue en développant de nombreux arguments étayés d'exemples pertinents	1
Peut produire un discours clair, fluide et bien structuré en utilisant une variété de connecteurs.	1
2ème partie –Débat	
Peut confirmer et nuancer ses idées et ses opinions, apporter des précisions en élargissant éventuellement la discussion avec des idées nouvelles.	1
Peut réagir aux arguments et déclarations d'autrui de façon convaincante.	1
Pour l'ensemble de l'épreuve	

<p>Lexique (étendue et maîtrise) Possède un vaste répertoire lexical pour varier sa formulation et éviter des répétitions. Des maladresses non systématiques peuvent encore se produire ponctuellement mais ne gênent en aucun cas la compréhension.</p>	<p>2</p>
<p>Morphosyntaxe A un bon contrôle grammatical dans l'ensemble et fait preuve de variété dans ses formulations, malgré des erreurs non systématiques ponctuelles.</p>	<p>2</p>
<p>Maîtrise du système phonologique Maintient une bonne maîtrise de la prononciation et peut varier l'intonation et l'accentuation pour mieux faire passer son message.</p>	<p>1</p>

RUBRIC 7: ĐÁNH GIÁ SẢN PHẨM LÒNG TIẾNG

TT	Tiêu chí cụ thể		Tỷ trọng
1	NỘI DUNG	Lời thoại khớp với khẩu hình của nhân vật	10% (1 điểm)
2		Phát âm đúng, rõ ràng các âm tiết; tuân thủ các quy tắc đọc nối và nối âm	50% (4 điểm)
3		Ngữ điệu hợp lí Khả năng biểu cảm, giọng lòng phim phù hợp với tâm trạng, tính cách nhân vật	20% (2 điểm)
4		Phân chia công việc trong nhóm hợp lí, có sự thể hiện của nhiều thành viên trong sản phẩm	10% (1 điểm)
5	HÌNH THỨC	Độ dài trích đoạn, sản phẩm đúng quy định	5% (0,5 điểm)
6		Hoàn thành sản phẩm đúng thời gian quy định	5% (0,5 điểm)

RUBRIC 8: ĐÁNH GIÁ PHÁT ÂM

TT	TIÊU CHÍ		TỶ TRỌNG
1	Les sons	Phát âm đúng các âm tiếng Pháp, bao gồm nguyên âm, phụ âm, bán nguyên âm, âm vay mượn được sử dụng trong tiếng Pháp	30% (3 điểm)
2	Les accents	Thực hiện đúng các accents toniques, accents d'insistance	10% (1 điểm)
3	Le rythme Les groupes rythmiques	Ngắt cụm, ngắt câu hợp lí, không gây khó khăn cho người nghe trong việc nắm bắt ý nghĩa của văn bản	10% (1 điểm)
4	Les liaisons Les enchainements	Thực hiện đúng các trường hợp luyện âm (enchainement) và bắt buộc nối âm (liaison) cũng như các trường hợp không được đọc nối	20% (2 điểm)
5	Les intonations	Áp dụng đúng các ngữ điệu cơ bản của tiếng Pháp vào từng loại câu và phát ngôn cụ thể	20% (2 điểm)
6	La mélodie L'expressivité	Thể hiện đặc trưng riêng của cá nhân trong phát âm trong giai điệu và diễn xuất	10% (1 điểm)

RUBRIC 9: ĐÁNH GIÁ NHẬT KÝ HỌC TẬP

TIÊU CHÍ		TỶ TRỌNG
TÍNH LIÊN QUAN	Các bài viết / ghi chú trong nhật ký có liên quan trực tiếp đến các chủ đề được đề cập trong buổi học / khóa học.	20% (2 điểm)
TÍNH XÁC THỰC	Các bài viết / ghi chú trong nhật ký thể hiện tính chính xác, đầy đủ; Có nội dung bổ sung được trích từ các nguồn tài liệu đáng tin cậy, nội dung mới liên quan và thể hiện minh chứng về học tập trải nghiệm, học tập nhận thức của người học.	20% (2 điểm)
BỐ CỤC	Nhật kí có bố cục hợp lí về thiết kế, cỡ chữ, cách đoạn và chính tả Nhật kí có hình thức bắt mắt hỗ trợ ghi nhớ cao (màu sắc, sơ đồ, bảng biểu, ...)	20% (2 điểm)
SỰ SÁNG TẠO	Nhật ký thể hiện mức độ sáng tạo cao với các trích dẫn, hình ảnh, và minh họa liên quan đến việc chuyển đạt ý nghĩa.	20% (2 điểm)
THỰC HIỆN NHIỆM VỤ	Nhật ký có sự bao phủ tốt về từ vựng, cấu trúc, cấu trúc ngôn ngữ và ngữ nghĩa đã học, kèm theo giải thích ý nghĩa và ví dụ cụ thể trong bối cảnh cụ thể.	20% (2 điểm)

RUBRIC 10: ĐÁNH GIÁ HỒ SƠ HỌC TẬP

TIÊU CHÍ		TỶ TRỌNG
TÍNH ĐẦY ĐỦ	Hồ sơ bao gồm đầy đủ các nội dung khai thác trong học phần / bài học Hồ sơ có độ bao phủ tốt về ngôn ngữ, nội dung học thuật	30% (2 điểm)
TÍNH LIÊN QUAN	Các tài liệu trong hồ sơ thể hiện tính liên quan cao với nội dung bài học / học phần. Các tài liệu tham khảo / đọc thêm có liên quan trực tiếp đến nội dung và có độ tin cậy (có nguồn trích và trích từ các nguồn đáng tin cậy)	30% (2 điểm)
SỰ SÁNG TẠO	Sáng tạo trong thẩm mỹ và thiết kế	20% (2 điểm)
TÍNH ĐA DẠNG	Tài liệu đa dạng, thuộc nhiều thể thức và phù hợp với nội dung bài học / học phần	10% (1 điểm)
BỐ CỤC	Hồ sơ được sắp xếp hợp lí, dễ trích xuất thông tin khi cần tham khảo Bố cục khoa học, thể hiện rõ lộ trình học tập và mối liên quan với bài học/ học phần	10% (1 điểm)

RUBRIC 11: ĐÁNH GIÁ GIÁO ÁN

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Bố cục đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 20%	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 30%	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 40%	Bố cục không đầy đủ các phần và các bước lên lớp theo quy định. Tỷ lệ thiếu quá 50%	10% (1 điểm)
		<i>Phân bố thời gian</i>	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động rất hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động khá hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động chưa hợp lý và phù hợp.	Thời gian phân bố cho từng bước và từng hoạt động không hợp lý và phù hợp.	10% (1 điểm)
		<i>Hình thức trình bày</i>	Trình bày rất cân đối, đẹp mắt, hình ảnh rõ ràng	Trình bày khá cân đối, đẹp mắt, hình ảnh rõ ràng	Trình bày cân đối, nhưng không đẹp, hình ảnh đủ rõ	Trình bày chưa cân đối, chưa đẹp mắt, hình ảnh chưa rõ ràng	Trình bày không cân đối, khó theo dõi, hình ảnh không rõ ràng	10% (1 điểm)
2	Nội dung	<i>Số lượng nội dung</i>	Đảm bảo đầy đủ 100% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 90% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 80% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 70% nội dung cần khai thác	Đảm bảo đầy đủ 60% nội dung cần khai thác	10% (1 điểm)

		<i>Mục tiêu học tập</i>	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phù hợp với nội dung và được tuyên bố rõ ràng, cụ thể và đo lường được	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phù hợp với nội dung và được tuyên bố rõ ràng, nhưng chưa cụ thể và khó đo lường	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể phù hợp với nội dung nhưng tuyên bố chưa rõ ràng, cụ thể và khó đo lường	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể chưa phù hợp với nội dung và chưa được tuyên bố rõ ràng, cụ thể và khó đo lường	Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể không phù hợp với nội dung và tuyên bố không rõ ràng, cụ thể và không đo lường được	10% (1 điểm)
		<i>Về hoạt động học</i>	Hoạt động thiết kế đa dạng và phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập và tạo hứng thú học tập	Hoạt động thiết kế phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập.	Hoạt động phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nội dung học tập nhưng không tạo hứng thú học tập	Hoạt động hoàn chưa phù hợp, ít hỗ trợ người học nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập	Hoạt động không hoàn toàn phù hợp, người học khó nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập	30% (1 điểm)
		<i>Tiến trình hoạt động</i>	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic nhưng chưa có liên kết rõ ràng, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	Các giai đoạn của tiết học phù hợp và được sắp xếp logic, có liên kết, hiệu quả	20% (1 điểm)

RUBRIC 12: ĐÁNH GIÁ TẬP GIẢNG

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Giọng nói Phong cách</i>	Giọng nói rõ ràng, âm lượng đủ nghe đối với học sinh toàn lớp. Phong cách sư phạm tốt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói rõ ràng, âm lượng đủ nghe đối với học sinh toàn lớp. Phong cách sư phạm còn có điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói rõ ràng nhưng âm lượng chưa đủ. Phong cách sư phạm còn có điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói chưa rõ ràng và âm lượng chưa đủ. Phong cách sư phạm còn có điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	Giọng nói không rõ ràng và âm lượng chưa đủ. Phong cách sư phạm còn có nhiều điểm chưa đạt (trang phục, phong thái, cử chỉ,...)	10% (1 điểm)
		<i>Trình bày bảng</i>	Trình bày bảng hợp lý, chữ viết rõ ràng, đảm bảo học sinh nắm được bố cục và nội dung tiết học	Trình bày bảng hợp lý, chữ viết chưa rõ ràng, nhưng có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	Trình bày chưa bảng hợp lý, chữ viết chưa rõ ràng, nhưng có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	Trình bày chưa bảng hợp lý, chữ viết chưa rõ ràng, chưa có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	Trình bày chưa bảng lộn xộn, chữ viết không rõ ràng, không có bố cục cụ thể để học sinh nắm bắt nội dung tiết học	
2	Nội dung	<i>nội dung bài học</i>	Đảm bảo đầy đủ 100% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ ràng, đảm bảo chính xác	Đảm bảo đầy đủ 90% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ ràng, đảm bảo	Đảm bảo đầy đủ 80% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ	Đảm bảo đầy đủ 70% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ	Đảm bảo đầy đủ 60% nội dung cần khai thác. Nội dung được giải thích cụ thể, rõ	20% (2 điểm)

				bảo ít nhất 90% chính xác	ràng, đảm bảo 80% chính xác	ràng, đảm bảo 70% chính xác	ràng, đảm bảo dưới 60% tính chính xác	
	<i>Về hoạt động học</i>	Hoạt động đa dạng và phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập và tạo hứng thú học tập	Hoạt động phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập.	Hoạt động phù hợp, hỗ trợ người học dễ dàng nắm bắt nội dung học tập nhưng không tạo hứng thú học tập	Hoạt động hoàn chưa phù hợp, ít hỗ trợ người học nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập	Hoạt động không hoàn toàn phù hợp, người học khó nắm bắt nội dung học tập, không tạo hứng thú học tập		20% (2 điểm)
	<i>Quản lý lớp học</i>	Quản lý lớp học tốt, quan sát tốt toàn bộ lớp học và di chuyển vừa đủ và hợp lí Tương tác tốt (GV-HS / HS-HS / HS-GV)	Quản lý lớp học tương đối tốt, quan sát toàn bộ lớp học và di chuyển vừa đủ và hợp lí	Quản lý lớp học tốt, quan sát tốt toàn bộ lớp học nhưng di chuyển chưa hợp lí (quá nhiều hoặc quá ít)	Quản lý lớp học chưa tốt, quan sát tốt toàn bộ lớp học nhưng di chuyển không hợp lí (quá nhiều hoặc quá ít)	Quản lý lớp học không tốt, không quan sát được toàn bộ lớp học và di chuyển không hợp lí (quá nhiều hoặc quá ít)		20% (2 điểm)
	<i>Đồ dùng dạy học</i>	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) được chuẩn bị tốt, rõ ràng, gọn gàng và phù hợp để đạt được mục tiêu bài học	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) phù hợp để đạt được mục tiêu bài học nhưng chưa chuẩn bị chưa tốt, rõ ràng, gọn gàng	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) chưa chuẩn bị cụ thể rõ ràng, nhưng phù hợp để đạt được mục tiêu bài học	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) chưa chuẩn bị cụ thể rõ ràng, có thể phù hợp để đạt được mục tiêu bài học	Đồ dùng dạy học / hỗ trợ (support) chưa chuẩn bị cụ thể rõ ràng, chưa phù hợp để đạt được mục tiêu bài học		20% (2 điểm)

RUBRIC 13: ĐÁNH GIÁ THIẾT KẾ POWER POINT BÀI GIẢNG / TRÌNH CHIẾU

TT	Tiêu chí cụ thể		Tỷ trọng
1	<i>Clarté</i>	Tổng thể bài giảng rất rõ ràng, có chia chương phần rõ ràng	20% (2 điểm)
2	<i>Cohérence et homogénéité</i>	Có mối liên hệ giữa Template và nội dung bài giảng Có sự liên kết giữa các phần và các slide với nhau Bố cục có sự nhất quán	20% (2 điểm)
3	<i>Lisibilité</i>	Kiểu chữ, cỡ chữ, bảng biểu,... rõ ràng, phù hợp Màu sắc đảm bảo sự tương phản	20% (2 điểm)
4	<i>Simplicité</i>	Đơn giản hiệu quả cho giảng dạy Hiệu ứng (transition, animation) có tác động tích cực, phục vụ mục đích giảng dạy	20% (2 điểm)
5	<i>Prise en compte de l'auditoire</i>	Template lựa chọn phù hợp với đối tượng người học Hình ảnh minh họa (nếu có) rõ ràng, phù hợp	20% (2 điểm)

RUBRIC 14: ĐÁNH GIÁ THIẾT KẾ TRANG WEB DẠY HỌC

TT	Tiêu chí chung	Tiêu chí cụ thể	Thang điểm					Tỷ trọng
			A (8,5-10)	B (7,0-8,4)	C (5,5-6,9)	D (4,0-5,4)	F (<4,0)	
1	Hình thức	<i>Bố cục</i>	Cấu trúc và bố cục rõ ràng Tạo được trang chủ và các trang thứ cấp một cách hợp lí	Cấu trúc và bố cục rõ ràng Tạo được trang chủ nhưng các trang thứ cấp chưa hợp lí	Cấu trúc và bố cục chưa rõ ràng Có tạo được trang chủ và các trang thứ cấp	Cấu trúc và bố cục chưa rõ ràng Có tạo được trang chủ và các trang thứ cấp chưa hợp lí	Cấu trúc và bố cục không rõ ràng Tạo được trang chủ nhưng các trang thứ cấp không hợp lí	15% (1,5 điểm)
		<i>Thẩm mỹ</i>	Template phù hợp Màu sắc hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng và phù hợp	Template phù hợp Màu sắc hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng nhưng chưa phù hợp	Template phù hợp Màu sắc chưa hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng nhưng chưa phù hợp	Template chưa phù hợp Màu sắc chưa hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng nhưng chưa phù hợp	Template không phù hợp Màu sắc không hài hòa Kiểu chữ, cỡ chữ rõ ràng không phù hợp	
2	Nội dung	<i>Các phần mềm đã được giới thiệu</i>	Tạo được các bài tập tương tác với 100% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với từ 80-90% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với từ 70-80% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với từ 60-70% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	Tạo được các bài tập tương tác với <60% phần mềm được giới thiệu trên lớp Đa dạng hóa các loại hình bài tập tương tác	50% (2 điểm)

		<i>Các phần mềm tự tìm kiếm</i>	Có bổ sung thêm trên 3 phần mềm phù hợp với nội dung và người học	Có bổ sung thêm 3 phần mềm do cá nhân tự học hỏi tìm kiếm	Có bổ sung thêm 2 bài tập với phần mềm phù hợp với nội dung	Có bổ sung thêm 2 bài tập với phần mềm nhưng ít phù hợp với nội dung	Có bổ sung thêm 1 bài tập với phần mềm do cá nhân tự học hỏi tìm kiếm	20% (2 điểm)
--	--	---------------------------------	---	---	---	--	---	-----------------

RUBRIC 15: ĐÁNH GIÁ DỰ ÁN

TT	Tiêu chí cụ thể		Tỷ trọng
1	<i>Définir les objectifs</i>	Hình thành ý tưởng, phân tích tình huống và xác định mục tiêu của dự án	10% (2 điểm)
2	<i>Construire le plan / les étapes à suivre</i>	Xây dựng kế hoạch hoành động kèm theo các bước cụ thể để thực hiện dự án Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong nhóm	30% (2 điểm)
3	<i>Mettre en oeuvre du projet</i>	Tiến hành thực hiện dự án theo các bước đã lập sẵn Thể hiện tính linh hoạt cũng như tính thích nghi thông qua những điều chỉnh thực tế so với kế hoạch	30% (2 điểm)
4	<i>Presentation du projet / Résultats</i>	Trình bày dự án: mô tả tiến trình thực hiện và các kết quả đạt được Kỹ năng thuyết trình Chất lượng bài thuyết trình (power point, phần trình bày của từng cá nhân)	20% (2 điểm)
5	<i>Evaluation du projet</i>	Những kinh nghiệm / bài học rút ra từ dự án và đề xuất các giải pháp cải tiến	10% (2 điểm)

RUBRIC 16: ĐÁNH GIÁ KỸ NĂNG PHIÊN DỊCH

TIÊU CHÍ	XUẤT SẮC (10-9)	TỐT (8-7)	ĐẠT (6-5)	YẾU (4-3)	KHÔNG ĐẠT (2-0)
NĂM BẮT THÔNG TIN	Cách diễn giải thông điệp của sinh viên rất dễ hiểu và rất phù hợp với mức độ đọc hiểu.	Cách diễn giải thông điệp của sinh viên dễ hiểu và phù hợp với mức độ đọc hiểu.	Cách diễn giải thông điệp của sinh viên đôi lúc dễ hiểu và phù hợp với mức độ đọc hiểu.	Cách diễn giải thông điệp của sinh viên khó hiểu được và không hẳn phù hợp với mức độ đọc hiểu.	Cách diễn giải thông điệp của sinh viên không thể hiện sự hiểu và lựa chọn từ ngữ phù hợp với mức độ đọc hiểu.
MỨC ĐỘ DIỄN GIẢI	Cách sinh viên diễn giải ý nghĩa rất rõ ràng và rất tự nhiên .	Cách sinh viên diễn giải ý nghĩa rõ ràng và tự nhiên .	Cách sinh viên diễn giải ý nghĩa rõ ràng tuy có vài lỗi nhỏ .	Cách sinh viên diễn giải ý nghĩa không được rành mạch và có các lỗi sai .	Cách sinh viên diễn giải ý nghĩa không được rành mạch và thường xuyên có lỗi sai .
SỬ DỤNG NGÔN TỪ	Sinh viên thể hiện khả năng sử dụng nhuần nhuyễn vốn từ vựng, ngữ pháp, cú pháp, văn phong, trường từ vựng của NN đích để thực hiện việc dịch giải phù hợp.	Sinh viên thể hiện khả năng sử dụng thành thạo vốn từ vựng, ngữ pháp, cú pháp, văn phong, trường từ vựng của NN đích để thực hiện việc dịch giải phù hợp.	Sinh viên đôi lúc thể hiện khả năng sử dụng tốt vốn từ vựng, ngữ pháp, cú pháp, văn phong, trường từ vựng của NN đích để thực hiện việc dịch giải phù hợp. Vẫn gặp một vài lỗi sai .	Sinh viên thể hiện khả năng sử dụng yếu vốn từ vựng, ngữ pháp, cú pháp, văn phong, trường từ vựng của NN đích để thực hiện việc dịch giải phù hợp. Thường xuyên gặp lỗi sai .	Sinh viên thiếu khả năng sử dụng vốn từ vựng, ngữ pháp, cú pháp, văn phong, trường từ vựng của NN đích để thực hiện việc dịch giải phù hợp. Thường xuyên gặp lỗi sai và lỗi nghiêm trọng .

PHONG CÁCH THỂ HIỆN	Sinh viên chuyên nghĩa thông điệp với âm giọng rất tốt và phong cách rất phù hợp .	Sinh viên chuyên nghĩa thông điệp với âm giọng tốt và phong cách phù hợp .	Sinh viên đôi lúc chuyên nghĩa thông điệp với âm giọng ổn và phong cách tạm phù hợp .	Sinh viên chưa ổn khi chuyên nghĩa thông điệp sử dụng âm giọng và phong cách phù hợp.	Sinh viên không thể hiện được việc chuyên nghĩa thông điệp sử dụng âm giọng và phong cách phù hợp.
--	---	---	---	--	--

PHỤ LỤC 2: BẢNG ĐỐI SÁNH CTĐT VỚI CÁC CTĐT TRONG VÀ NGOÀI NƯỚC

STT	Hạng mục Khối kiến thức	CTĐT Sư phạm tiếng Pháp Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHNN			CTĐT Trong nước Sư phạm tiếng Pháp - Đại học sư phạm TP HCM			CTĐT Trong nước Sư phạm tiếng Pháp - Trường Đại học Cần Thơ			CTĐT - Trong nước Ngôn ngữ Pháp Đại học Hà Nội (Việt Nam)			CTĐT – Quốc tế Ngôn ngữ Pháp ĐH Chulalongkorn (Thái Lan)		
		Bắt buộc	Tự chọn bắt buộc	Tự chọn tự do	Bắt buộc	Tự chọn bắt buộc	Tự chọn tự do	Bắt buộc	Tự chọn bắt buộc	Tự chọn tự do	Bắt buộc	Tự chọn bắt buộc	Tự chọn tự do	Bắt buộc	Tự chọn bắt buộc	Tự chọn tự do
		Ngành sư phạm						Ngành ngôn ngữ								
I	Khối Kiến thức Giáo dục đại cương (Số TC)															
	Lý luận Mac-Lenin và tư tưởng Hồ Chí minh	11			11			11			11					
	Pháp luật đại cương	2			2			6	2		8	4				
	Ngoại ngữ 2		6	6	10				10			14				
	Tin học cơ sở	2			3			3			3					
	Giáo dục quốc phòng	4			4			8			8					
	Giáo dục thể chất	4			3				3		3					
	TỔNG	23	6	6	33			28	15		35	18				
II	Khối Kiến thức Giáo dục chuyên nghiệp (Số TC)															
1	Khối Kiến thức Cơ sở ngành (Số TC)															

	Kiến thức kỹ năng ngôn ngữ	44			40			28			46	4		30	4	
	TỔNG	44			40			28			46	4		30	4	
2	Kiến thức Chuyên ngành (Số TC)															
	Kiến thức lý thuyết ngôn ngữ	10			10	8		14	8		6	3		6	4	
	Văn hóa - văn học	6	4		4			3			7			7	18	
	Kỹ năng nâng cao	10	3													
	Dịch thuật	0	2	6							24	6		4		
	TỔNG	24	9	6	14	8		17	8		37	9		17	22	
3	Kiến thức Nghiệp vụ Sư phạm (Số TC)															
	Kiến thức chung về giáo dục học	6			6			5	2							
	Kiến thức chung về tâm lý	2			4			2								
	Kiến thức nghiệp vụ sư phạm	15			19			16	5							
	TỔNG	23			29			23	7							
4	Kiến thức Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp															
	Thực tập tốt nghiệp	2			8			5			3					
	Học phần chuyên môn		6		2	6		4	10			6				
	Luận văn tốt nghiệp		6			6			10			6				
	Tiểu luận tốt nghiệp								4							
	TỔNG	2	6		10	6		9	10		3	6				
TỔNG SỐ TÍN CHỈ TOÀN KHÓA		139			135			141			154			71		

Phân tích và nhận xét

Đối sánh với các chương trình khác trong nước và quốc tế, chương trình đào tạo ngành Sư phạm tiếng Pháp của Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQGHN về cơ bản khá tương đồng về các khối kiến thức và số lượng tín chỉ, khối học phần tự chọn đa dạng và có học phần tự chọn tự do, từ đó tăng tính linh hoạt của chương trình và khối lượng kiến thức bổ sung, tạo điều kiện cho người học tự trang bị thêm kiến thức chuyên ngành để có thể có nhiều cơ hội nghề nghiệp trong tương lai.

CTĐT ngành Sư phạm tiếng Pháp còn khá ít HP tự chọn, đặc biệt ở khối kiến thức nghiệp vụ sư phạm.

PHỤ LỤC 3. MA TRẬN TƯƠNG THÍCH VÀ ĐÓNG GÓP CỦA HỌC PHẦN ĐỐI VỚI MỨC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA

ST T	TÊN HỌC PHẦN	Chuẩn đầu ra CTĐT (PLOs)																						
		PLO 1		PLO 2		PLO 3		PLO 4		PLO 5			PLO 6			PLO 7		PLO 8			PLO 9			
		PI1.1	PI1.2	PI2.1	PI2.2	PI3.1	PI3.2	PI4.1	PI4.2	PI5.1	PI5.2	PI5.3	PI6.1	PI6.2	PI6.3	PI7.1	PI7.2	PI8.1	PI8.2	PI8.3	PI9.1	PI9.2	PI9.3	
1	Pháp luật đại cương							R							R				R			R, A		
2	Tiếng Việt	R	R	I	I					R														
3	Tiếng Pháp 1A	I	I	I	I	I	I	I	I														I	
4	Tiếng Pháp 1B	I	I	I	I	I	I	I	I															I
5	Tiếng Pháp 1C	I	I	I	I	I	I	I	I						I								I	I
6	Triết học Mac-Lênin					R	R															I		
7	Tin học cơ sở																	R	R	R				
8	Tiếng Pháp 2A	R	R	R	R	R	R	R	R															
9	Tiếng Pháp 2B	R	R	R	R	R	R	R	R															
10	Tiếng Pháp 2C	R	R	R	R	R	R	R	R						I								I	I
11	Luyện âm	R, A	R	R	R, A	R	R	R	R									R	R				R	R
12	Kinh tế chính trị Mác-Lênin					R	R																	
13	Dẫn luận ngôn ngữ	R	R	R	R																		R	R
14	Tiếng Pháp 3A	R	R	R	R	R	R	R	R									I	I	I				
15	Tiếng Pháp 3B	R	R	R	R	R	R	R	R									I	I	I				
16	Tiếng Pháp 3C	R	R	R	R	R	R	R	R					I				I	I	I				
17	Ngoại ngữ II.1																	I	I	I				

18	Tâm lý lứa tuổi và tâm lý SP					R	R			R, A	R	R					R	R	R	R	R	R	
19	Tiếng Pháp 4A	R, A	R, A	R	R	R	R	R	R	I	I	I	I			I	I	R	R	R	R	R	R
20	Tiếng Pháp 4B	R	R, A	R	R	R	R	R	R	I	I	I	I	R		I	I	R	R	R	R	R	R
21	Văn hóa Pháp					M, A	M	R	R					R	R	R	R	R	R				
22	Phương pháp NCKH													R	R	M, A	R	R	R	R	R	R	M, A
23	Thuyết trình					M	M	M	M					M	M	M	M						
24	Văn hóa địa phương					R	R	R															
25	Ngoại ngữ II.2					R	R	R	R								R	R	R, A	R	R	R	
26	Tư tưởng Hồ Chí Minh																				R	R	
27	Cơ sở văn hóa Việt Nam					R	R, A	R	R							R	R	R	R	R	R	R	R
29	Nghe - Nói nâng cao 1	M	M	M	M	M	M	M	R		R	R	R	R	I	R	R	R	R	R	R	R	R
30	Đọc - Viết nâng cao 1	M	M	M	M	M	M	M	R		R	R	R	R	I	R	R	R	R	R	R	R	R
31	Giáo học pháp tiếng Pháp 1								R	M, A	M, A	R	R	R	R	R	R	M, A	M, A	M	M	M, A	R
32	Biên dịch 1	R	R	R	R	R	R															R	
33	Phiên dịch 1	R	R	R	R	R	R															R	
34	Ngoại ngữ II.3																R	R	R, A	R	R	R	
35	Giáo dục học phổ thông									R	R				R							R, A	R

36	Chủ nghĩa xã hội khoa học					R	R														R	R		
37	Văn học Pháp					M, A	M	M	M					R		R	R	M	M, A	M	M	M	M	
38	Nghe - Nói nâng cao 2	M	M	R	R	M	M	M, A	M		R	R	R	R	I	R	R	R	R	R	R	R	R	
39	Đọc - Viết nâng cao 2	R	R	M	M	R	R	M, A	M		R	R	R	R	I	R	R	R	R	R	R	R	R	
40	Ngôn ngữ học tiếng pháp 1	M	M	M, A	M			M	R	I	R							R	R			R	R	
41	Giáo học pháp tiếng Pháp 2			M, A	M, A			M	M	M, A	M, A	R	M, A	M	R	M	M	M	M	M	M	M	M	
42	Công nghệ trong giảng dạy								M	R	R	M, A	M	M, A	M	M	M	M	M	M, A	R	R	R	
43	Ngoại ngữ II.4																	R	R	R, A	R	R	R	
44	Lịch sử Đảng SCVN					R	R											R	R		R	R	R	
45	Đề án					M	M	M	M	R	M	R	M	M	R	M, A	M, A	M	M	M	M	M	M	M, A
46	Kiểm tra đánh giá								R	M	M	M, A	R	M, A	R	R	R	M, A	M	M	M	M	M	
47	Giáo học pháp tiếng Pháp 3					M	M, A	M	M, A	M	M	M	M, A	M, A	M, A	M	M	M	M	M	M	M	M	
48	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2			M	M			M			R		R		R			R	M			M, A	R	
49	Văn học Pháp và CD PN					R	R																R	R
50	Văn minh Pháp và CD PN					R	R																R	R
51	Tiếng Pháp du lịch					M	M	M	M									R	M	M		M	M	

52	Tiếng Pháp báo chí					M	M	M	M									R	M	M		M	M
53	Học phần chuyên môn 1					M	M	M	M													R	
54	Học phần chuyên môn 2							M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
55	Thực tập sư phạm	M	M	M	M	M	M	M	M, A	M	M	M	M	M	M, A	M, A	M, A	M	M	M	M, A	M	M
56	Luận văn tốt nghiệp					M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M	M
Tổng hợp số lượng học phần theo các mức độ đóng góp																							
	Mức I	3	3	4	4	3	3	3	3	3	2	2	2	3	4	2	2	4	4	4	1	3	3
	Mức R	14	14	13	13	22	22	14	17	5	9	8	7	9	9	9	10	20	18	13	18	25	20
	Mức M	4	4	5	5	11	10	7	11	6	8	6	6	8	6	8	7	9	11	11	7	10	10
	HỌC PHẦN A	2	2	2	2	2	2	2	2	3	2	2	2	3	2	3	2	2	2	4	2	2	

PHỤ LỤC 4: KẾ HOẠCH ĐO LƯỜNG, ĐÁNH GIÁ MỨC ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA

CDR CTĐT (PLOs)	Nội dung chi tiết của Chuẩn đầu ra (PLOs)	Performance Indicators (PIs)	Học phần đáp ứng PI	Điểm thành phần đánh giá	Chuẩn đầu ra môn học CLO đáp ứng một PI
PLO1	VẬN DỤNG kiến thức tiếng Pháp ở các bình diện về ngôn ngữ trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp.	Xác định các yếu tố ngôn ngữ – ngữ pháp, từ vựng và cách phát âm	Luyện âm	CK	CLO2: Phát âm đúng các âm tiếng Pháp trong văn bản, diễn ngôn, hội thoại CLO3: Phân đoạn ngắt nhịp trong câu và xác định trọng âm để diễn đạt đúng nghĩa của câu
		Vận dụng các yếu tố ngôn ngữ trong thực hành kỹ năng ngôn ngữ	Tiếng Pháp 4A	Phân Ngữ pháp, Từ vựng LMS	CLO2: Nắm vững các yếu tố ngôn ngữ, ngữ pháp để giao tiếp xã hội.
			Tiếng Pháp 4A	CK, Đọc CK, Viết	CLO3: Xác định ý chính và thông tin chi tiết các văn bản viết liên quan đến các chủ đề giao tiếp xã hội (môi trường làm việc và học tập, về xã hội và quan hệ bạn bè, giải trí, về phương thức tiêu thụ và đời sống công dân.
			Tiếng Pháp 4B	CK, Nghe CK, Nói	CLO4: Kể lại được bằng văn viết các chủ đề về môi trường và mối quan hệ trong công việc và xã hội. CLO5: Trình bày được bằng văn viết về việc đánh giá một sản phẩm, hoặc một dịch vụ, về các phương thức tiêu thụ và về đời sống công dân
PLO2	PHÂN TÍCH các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết	Phân tích về mặt cú pháp, ngữ nghĩa các văn bản	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	CK	CLO3: Sử dụng các loại từ và các loại câu trong thực hành tiếng Pháp

	thông qua kiến thức ngôn ngữ như ngữ âm, ngữ pháp, cú pháp và ngữ nghĩa	tiếng Pháp dạng nói và viết	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	CK	CLO2: Phân tích nghĩa của từ, các quan hệ ngữ nghĩa. CLO3: Xác định được các phương thức chuyển nghĩa của từ
			Tiếng pháp 4A	CK (phần Viết)	CLO6: Nắm vững các cấu trúc câu ở trình độ B1 để viết được bằng tiếng Pháp các chủ đề liên quan đến xã hội, cuộc sống, công việc, giải trí.
		Phân tích về mặt ngữ âm, ngữ pháp các văn bản tiếng Pháp dạng nói và viết	Luyện âm	TP1.2 (bài tập)	CLO1: Phân tích được các đặc trưng âm vị của nguyên âm, bán nguyên âm và phụ âm của tiếng Pháp
			Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1	GK	CLO1: Phân tích phương thức cấu tạo từ, ngữ và các loại ngữ; đặc điểm của từ và quá trình biến đổi của từ vựng.
PLO3	THỂ HIỆN năng lực giao tiếp liên văn hóa trong giảng dạy và giao tiếp bằng tiếng Pháp	Có kiến thức văn hóa văn học để giao tiếp thành công	Văn hóa Pháp	Điểm học phần	CLO1: Nắm được các kiến thức văn hóa nước Pháp về mọi lĩnh vực trong mối tương quan với các nước Châu Âu để giao tiếp thành công
			Văn học Pháp	GK (Phân LS VH Pháp)	CLO1: Nắm bắt các thông tin về lịch sử phát triển của văn học Pháp và tác giả tiêu biểu qua từng thời kỳ CLO2: Phân biệt các trường phái văn học, các thể loại văn thơ của văn học Pháp qua từng thời kỳ
		Vận dụng kiến thức liên văn hóa trong giao tiếp xã hội và nghề nghiệp	Cơ sở văn hóa Việt Nam	Điểm học phần	CLO2: Phân tích những biểu hiện, dấu ấn văn hóa trên các phương diện đời sống vật chất, tinh thần, từ đó nhận diện vấn đề giao lưu văn hóa, toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế hiện nay.

					CLO3: Phân tích, lí giải, thuyết trình các vấn đề trong đời sống xã hội dưới góc nhìn toàn diện, đa chiều
			Giáo học pháp tiếng Pháp 3	Điểm GK (soạn giáo án)	CLO1: Xác định mục tiêu bài học, đặc trưng người học và môi trường học tập cho một tiết dạy học CLO3: Xây dựng giáo án giảng dạy cho từng tiết học đầy đủ các bước theo quy định
PLO4	GIAO TIẾP hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường xã hội và trong môi trường nghề nghiệp	Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường xã hội	Nghe - nói nâng cao 2	CK, phần Nghe	CLO1: Xác định được nội dung của các tài liệu nghe thuộc các thể loại: bản tin, phỏng vấn, thuyết trình, tham luận, diễn văn, tư liệu, chương trình phát thanh hoặc truyền hình
			Nghe - nói nâng cao 2	CK, phần Nói	CLO3: Giao tiếp độc lập về nhiều chủ đề nói hoặc giải thích và bảo vệ quan điểm của mình một cách rõ ràng bằng lập luận chặt chẽ và phù hợp bằng tiếng Pháp tương đương trình độ cuối bậc 4, đầu bậc 5.
			Đọc - viết nâng cao 2	CK, phần Đọc hiểu	CLO2: Có thể hiểu các bài đọc thuộc thể loại khác nhau, xác định được các chi tiết tinh tế như thái độ hay ý kiến ẩn ý hoặc rõ ràng.
			Đọc - viết nâng cao 2	CK, phần Viết	CLO3: Có khả năng viết một bài luận hoặc một báo cáo phát triển một lập luận nào đó, nêu lý do tán thành hay phản đối một quan điểm nào đó và giải thích những ưu điểm và nhược điểm của các giải pháp khác nhau.
			GHP tiếng Pháp 3	Điểm học phần	CLO4: Thực hiện giờ giảng tiếng Pháp cho một lớp học giả lập

		Giao tiếp hiệu quả bằng tiếng Pháp trong môi trường nghề nghiệp.	Tiếng Pháp 4B	CK (phần nói)	CLO2: Diễn đạt được các mối quan hệ trong công việc (thích ứng, giao tiếp...)
PLO5	NĂM VỮNG KIẾN THỨC về lý luận dạy học tiếng Pháp như là ngoại ngữ đối với các đối tượng người học khác nhau	Xác định được đặc trưng người học và các phương pháp dạy học phù hợp	Giáo học pháp 1	CK (Phần 1: TN)	CLO3: Đánh giá các tổ hợp sách giáo khoa tiếng Pháp, các phương tiện sư phạm được sử dụng một cách có căn cứ khoa học.
			Giáo học Pháp 2	GK	CLO3: Thể hiện được quan điểm khoa học, đúng đắn trong việc thiết kế các hoạt động học tập.
			Tâm lý lứa tuổi và tâm lý SP	CK	CLO4: Phân tích được các đặc điểm tâm lý của hoạt động dạy học và giáo dục học sinh trung học CLO6: Xây dựng được kế hoạch phát triển phẩm chất và năng lực nghề nghiệp của giáo viên
		Thiết kế chương trình và kiểm tra đánh giá phù hợp nội dung và đối tượng giảng dạy	Giáo học pháp 1	CK (objectifs)	CLO1: Hiểu biết cơ bản về lý luận dạy học, những vấn đề mới nhất được đặt ra và phương hướng giải quyết trong lĩnh vực LLDH tiếng nước ngoài nói chung và giảng dạy tiếng Pháp nói riêng
			Kiểm tra đánh giá	CK	CLO4: Thiết kế mẫu KTĐG
		PLO6	TỔ CHỨC giảng dạy tiếng Pháp như một ngoại ngữ hiệu quả cho các đối tượng người học có các nhu cầu khác nhau	Thiết kế hoạt động giảng dạy phù hợp nội dung và đối tượng	Giáo học pháp 2
Giáo học Pháp 3	GK (điểm giáo án)				CLO2: Thiết kế hoạt động học tập phù hợp nội dung học tập và đối tượng người học cấp trung học phổ thông
Sử dụng công nghệ trong thiết kế bài giảng và trong giảng dạy	Công nghệ trong dạy học NN			CK	CLO3: Thiết kế bài giảng với phần mềm MS Powerpoint CLO4: Thiết kế bài tập tương tác với các phần mềm phổ biến

			Giáo học pháp tiếng Pháp 3	CK (PP tập giảng)	CLO3: Xây dựng giáo án giảng dạy cho từng tiết học đầy đủ các bước theo quy định
			Kiểm tra đánh giá	Bài tập	CLO5: Sử dụng CNTT trong thiết kế mẫu KTĐG
		Thực hiện giờ giảng với các hoạt động và phương pháp phù hợp với nội dung	Giáo học Pháp 3	CK (điểm tập giảng)	CLO2: Thiết kế và thực hiện giờ giảng tiếng Pháp phù hợp với nội dung và đối tượng người học
			Thực tập sư phạm	Điểm TT giảng dạy	CLO3: Thực hiện giảng dạy và chủ nhiệm lớp phù hợp với nội dung và đối tượng người học
PLO7	THỰC HIỆN các đề án học tập nghiên cứu và khởi nghiệp về các lĩnh vực liên quan đến ngôn ngữ, văn hóa và giáo dục.	Thiết kế đề án nghiên cứu liên quan học tập, giảng dạy và khởi nghiệp	PPNCKH	CK (đề án nghiên cứu)	CLO5: Viết, trình bày bản báo cáo kết quả nghiên cứu dưới hình thức các bài báo, tiểu luận, luận văn tốt nghiệp.
			TTSP	NCKH trong GD	CLO4: Thực hiện đề án nghiên cứu khoa học trong giáo dục
			Đề án	GK (xây dựng đề án)	CLO2: Lựa chọn chiến lược phù hợp với ý tưởng và tình huống của dự án CLO4: Thiết kế dự án học tập cho môi trường học tiếng Pháp
		Tổ chức triển khai một dự án học tập, giảng dạy và khởi nghiệp	Đề án	CK (thực hiện đề án)	CLO1: Phân tích môi trường và tình huống sư phạm có sử dụng tiếng Pháp CLO4: Thực hiện dự án học tập có sử dụng tiếng Pháp trong môi trường thực tế
			Thực tập sư phạm	Điểm TT chủ nhiệm	CLO3: Xây dựng và triển khai thực hiện các hoạt động giáo dục phù hợp với nội dung và đối tượng người học.
PLO8	THỂ HIỆN năng lực CNTT, năng lực		Giáo học pháp 1	GK	CLO6: Xây dựng năng lực, phẩm chất của một giáo viên ngoại ngữ trong tương lai.

	học tập tự chủ nhằm trau dồi chuyên môn nghề nghiệp và phát triển năng lực học tập suốt đời.	Có kỹ năng học hỏi và nâng cao kiến thức chuyên ngành	Kiểm tra đánh giá	GK	CLO2: Phân biệt các công cụ để thực hiện KTĐG theo trình độ, theo kỹ năng.
		Có kỹ năng tự nghiên cứu để phát triển nghề nghiệp cá nhân và năng lực học tập suốt đời	Giáo học pháp 1	BT	CLO6: Xây dựng năng lực, phẩm chất của một giáo viên ngoại ngữ trong tương lai.
			Văn học Pháp	Thuyết trình LSVH Pháp	Chủ động làm việc nhóm, thảo luận và thuyết trình
		Sử dụng được CNTT và ngoại ngữ phục vụ việc nghiên cứu tài liệu phát triển chuyên môn	Công nghệ trong dạy học NN	GK	CLO6: Tổ chức việc học tập hiệu quả và phát triển khả năng học tập suốt đời
			Ngoại ngữ II.2	CK	Sử dụng được 1 ngoại ngữ thứ 2 ở trình độ B1
PLO9	THỂ HIỆN trách nhiệm dân sự và trách nhiệm nghề nghiệp, có năng lực giao tiếp ứng xử, khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm nhằm thích ứng hiệu quả trong môi trường nghề nghiệp	Có ý thức đạo đức nghề nghiệp trong thực hiện trách nhiệm công dân và trong giảng dạy	Giáo dục học phổ thông	CK	CLO6: Tích cực vận dụng kiến thức, kỹ năng của học phần giáo dục học phổ thông vào thực tiễn giáo dục CLO7: Chủ động, tích cực tham gia các hoạt động rèn luyện năng lực và phẩm chất nhà giáo
			Pháp luật đại cương	Điểm học phần	CLO5: Có kỹ năng vận dụng các kiến thức pháp luật vào thực tiễn cuộc sống CLO6: Có ý thức tôn trọng pháp luật, sống tự chủ, trách nhiệm
			TTSP	Phiếu đánh giá ý thức	CLO1: Phân tích môi trường giáo dục để tiến tới tổ chức thực hiện công tác giảng dạy và chủ nhiệm lớp
		Có kỹ năng làm việc độc lập và thể hiện tư duy sáng tạo	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2	GK	CLO5: Thể hiện tư duy phản biện và tư duy sáng tạo trong phân tích ngữ nghĩa

			Giáo học pháp 1	GK	CLO3: Đánh giá các tổ hợp sách giáo khoa tiếng Pháp, các phương tiện sư phạm được sử dụng một cách có căn cứ khoa học. CLO4: Phân tích các trang web giáo dục sử dụng trong giảng dạy tiếng Pháp
		Có kỹ năng làm việc theo nhóm hiệu quả	PPNCKH	GK (BT nhóm)	CLO8: Tham gia các nhóm nghiên cứu.
			Đề án	BT	CLO6: Chủ động làm việc nhóm, thảo luận và thuyết trình

PHỤ LỤC 5: DANH SÁCH GIẢNG VIÊN

1. Danh sách giảng viên cơ hữu của chương trình đào tạo

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
1	Nguyễn Hữu Tâm Thu	ThS		Lý thuyết tiếng	nhtthu@ufl.udn.vn	SPNN	<ul style="list-style-type: none"> - Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1, 2 - Văn học Pháp - Luyện âm - Tiếng Pháp 4A, 4B - Giáo học pháp tiếng Pháp 1, 2, 3 - Kiểm tra đánh giá - Học phần chuyên môn cuối khóa 2
2	Lê Thị Ngọc Hà	ThS		Văn hóa văn học dịch	ltnha@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Văn học Pháp - Phiên dịch 1, 2 - Nghe nói nâng cao 1, 2 - Đọc viết nâng cao 1, 2 - Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ - Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp - Học phần chuyên môn cuối khóa 2
3	Trần Gia Nguyên Thy	ThS		Văn hóa văn học dịch	tgnty@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	<ul style="list-style-type: none"> - Biên dịch 1, 2 - Văn hóa địa phương - Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
							- Tiếng Pháp du lịch - Giáo học pháp tiếng Pháp 1, 2, 3
4	Nguyễn Thái Trung	ThS		Thực hành tiếng	nttrung@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Nghe nói nâng cao 1, 2 - Đọc viết nâng cao 1,2 - Phương pháp NCKH - HPCM 1
5	Nguyễn Hữu Bình	TS		Lý thuyết tiếng	nhbinh@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1, 2 - Văn minh Pháp và cộng đồng Pháp ngữ - Phương pháp NCKH - Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp - Tiếng Pháp du lịch
6	Đào Thị Thanh Phương	TS		Biên phiên dịch	dttpuong@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Biên dịch 1
7	Đỗ Kim Thành	TS		Lý thuyết tiếng	dkthanh@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C - Văn hóa địa phương - Thuyết trình - Phương pháp NCKH - Nghệ thuật giao tiếp - Học phần chuyên môn CK 1
8	Nguyễn Thị Thu Trang	TS		Văn hóa văn học dịch	ntttrang@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Tiếng Pháp 4A, 4B - Học phần chuyên môn cuối khóa 1 - Tiếng Pháp Du lịch

STT	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
							- Luyện âm
9	Lê Thị Trâm Anh	ThS		Lý thuyết tiếng	littanh@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C - Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C - Đọc viết nâng cao 2 - Nghe nói nâng cao 2 - Văn hóa Pháp - Học phần chuyên môn cuối khóa 1
10	Nguyễn Sỹ Phong	ThS		Thực hành tiếng	nsphong@ufl.udn.vn	Tiếng Pháp	- Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C - Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C - Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1 - Tiếng Pháp du lịch 1

2. Danh sách giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo

ST T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
11	Đình Văn Trọng	TS		Lý luận chính trị	trongdv@due.udn.vn trongdv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN
12	Hoàng Thị Kim Liên	ThS		Lý luận chính trị	lienhtk@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
13	Lê Văn Thao			Lý luận chính trị	thaolv@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Triết học Mác-Lênin
14	Nguyễn Văn Hoàn	TS		Lý luận chính trị	nguyenvanhoanktdn@gmail.com	Lý luận chính trị	Lịch sử Đảng CSVN

ST T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
15	Trần Thị Thuỳ Trang	ThS		Lý luận chính trị	trangttt@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Chủ nghĩa xã hội khoa học
16	Từ Ánh Nguyệt	TS		Lý luận chính trị	nguyetta@due.udn.vn	Lý luận chính trị	Đường lối CM của Đảng CSVN
17	Lê Thị Ngọc Hoa	ThS		Lý luận chính trị	hoaltn@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Tư tưởng Hồ Chí Minh
18	Nguyễn Hồng Cử	TS		Lý luận chính trị	cucuktct@gmail.com	Lý luận chính trị	Kinh tế chính trị Mác-Lênin
19	Nguyễn Lê Thu Hiền	TS		Lý luận chính trị	hiennlt@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Nguyên lý của CN Mác- Lênin
20	Lê Thị Phương Trang	ThS		Lý luận chính trị	ltptrang@due.edu.vn	Lý luận chính trị	Pháp luật đại cương
21	Bùi Trọng Ngoãn	TS		Ngữ văn học	buitrongngoandn@yahoo.com.vn	Ngữ văn	Tiếng Việt
22	Phạm Thị Tú Trinh	ThS		Ngữ văn học	phamtutrinh.88@gmail.com	Ngữ văn	Cơ sở văn hóa Việt Nam
23	Trần Văn Sáng	TS		Ngữ văn học	tvsang@ued.udn.vn	Ngữ văn	Dẫn luận ngôn ngữ
24	Trần Văn Hưng	TS		Ngữ văn học	tvhung@ued.udn.vn	Ngữ văn	Tin học cơ sở
27	Lê Thị Hằng	TS		Giáo dục học	lthang@ued.udn.vn	Tâm lý giáo dục	Giáo dục học đại cương Giáo dục học phổ thông
28	Nguyễn Thị Bích Hạnh	TS		Tâm lý học	ntbhanh@ued.udn.vn	Tâm lý giáo dục	Tâm lý học đại cương

ST T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Khoa/bộ môn	Học phần tham gia giảng dạy
29	Nguyễn Thị Phương Trang	TS		Tâm lý học	ntptrang@ued.udn.vn	Tâm lý giáo dục	Tâm lý học lứa tuổi sư phạm

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy chương trình đào tạo

ST T	Họ và tên giảng viên	Học vị	Học hàm	Chuyên ngành	Email	Cơ quan	Kinh nghiệm giảng dạy	Học phần tham gia giảng dạy
30	Tạ Thị Khánh Linh	ThS		Ngôn ngữ Pháp	linh.tathikhanh@ gmail.com	Viện Pháp	15	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Đọc viết nâng cao 1,2

PHỤ LỤC 6. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Phòng học, giảng đường, trang thiết bị hỗ trợ giảng dạy chương trình đào tạo

TT	Loại phòng học (Phòng học, giảng đường, phòng học đa phương tiện, phòng học chuyên dụng)	Số lượng	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ giảng dạy			Ghi chú
				Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng học, giảng đường	87	11.012	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	-527 -87 -87 -87		
2	Phòng học đa phương tiện	01	139	- Máy tính - Âm thanh - Mạng - Tivi - Máy quay - Máy ảnh	- 13 - 1 -1 - 4 - 2 - 3		

Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành chương trình đào tạo

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m ²)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
1	Phòng thí nghiệm	535	Bàn đọc, góc văn hóa, sách tư liệu, ebook, ấn phẩm truyền thống văn hóa của nước	5 phòng		
2	Phòng thực hành	720	- Máy tính - Âm thanh	9 Phòng		

TT	Tên phòng thí nghiệm, xưởng, trạm trại, cơ sở thực hành	Diện tích (m2)	Danh mục trang thiết bị chính hỗ trợ thí nghiệm, thực hành			Ghi chú
			Tên thiết bị	Số lượng	Phục vụ học phần	
			- Máy chiếu - Mạng			
3	Phòng máy tính	733	- Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng	12 Phòng		
4	Phòng Nghiệp vụ Sư phạm	1	Máy tính - Âm thanh - Máy chiếu - Mạng - Flip charts - Thiết bị, đồ dùng dạy học	1 Phòng		
5	Phòng Văn hóa Pháp	1	- Âm thanh - Máy chiếu - Mạng - Flip charts - Thiết bị, đồ dùng dạy học			

PHỤ LỤC 7: THƯ VIỆN, GIÁO TRÌNH, SÁCH, TÀI LIỆU THAM KHẢO

7.1. Thư viện

- Tổng diện tích thư viện: hơn 600 m² trong đó diện tích phòng đọc: 600m²
- Số chỗ ngồi: 100
- Số lượng máy tính phục vụ tra cứu: 10
- Phần mềm quản lý thư viện: Aleph
- Thư viện điện tử : có/ có kết nối với ĐHĐN

7.2. Danh mục giáo trình, sách chuyên khảo, tạp chí của ngành đào tạo

Danh mục giáo trình

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
1.	<i>Tendances A1 – Méthode de français</i>	GIRARDET J., PÉCHEUR J., GIBBE C., PARIZET M-L	CLE International	2016	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
2.	<i>Tendances A1 – Cahier d'activités</i>	GIRARDET J., PÉCHEUR J.,	CLE International	2016	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
3.	<i>Tendances A2 – Méthode de français</i>	GIRARDET J., PÉCHEUR J., GIBBE C., PARIZET M-L	CLE International	2016	Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
4.	<i>Tendances A2 – Cahier d’activités</i>	GIRARDET J., PÉCHEUR J.,	CLE International	2016	Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C
5.	<i>Tendances B1 – Méthode de français</i>	GIRARDET J., PÉCHEUR J., GIBBE C., PARIZET M-L	CLE International	2016	Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C Tiếng Pháp 4A, 4B
6.	<i>Tendances B1 – Cahier d’activités</i>	GIRARDET J., PÉCHEUR J.,	CLE International	2016	Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C Tiếng Pháp 4A, 4B
7.	<i>Le DELF 100 % réussite B2</i>	Bertaux Lucile, Frappe Nicolas, Grindatto Stéphanie, et al.	Didier	2016	Nghe – Nói nâng cao 1 Nghe – Nói nâng cao 1 Đọc – Viết nâng cao 1
8.	<i>ABC DELF B2 : 200 exercices</i>	Parizet Marie-Louise	CLE international	2018	Nghe – Nói nâng cao 2
9.	<i>Le Dalf 100% réussite</i>	Christine Delormeau	Didier	2017	Đọc – Viết nâng cao 2
10.	<i>Sur le bout de la langue : le plaisir du mot juste</i>	Bertrand Périer ; avec la collaboration d'Adeline Fleury.	LGF/Livre de Poche	2020	Nghệ thuật giao tiếp
11.	<i>Phonétique essentielle du français niv. A1 A2</i>	Delphine Ripaud, Chanèze Kamoun	Didier	2016	Luyện âm
12.	<i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>	Vũ Cao Đàm	Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam	2017	Phương pháp NCKH Luận văn tốt nghiệp
13.	<i>Civilisation Progressive du Français A2 B1</i>	ROSS Steele	CLE international	2017	Văn hóa Pháp

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
14.	<i>Littérature progressive du français</i>	Blondeau N., Né M-F.	CLE International	2008	Văn học Pháp
15.	<i>Exposé</i>	Khoa tiếng Pháp	Tập bài giảng của Khoa tiếng Pháp	2019	Thuyết trình
16.	<i>Tìm về bản sắc văn hóa Việt Nam</i>	Trần Ngọc Thêm	NXB. TP HCM	2001	Văn hóa địa phương
17.	<i>Littérature progressive de la Francophonie</i>	Nicole Blondeau, Ferroudja Allouache	CLE International.	2018	Văn học Pháp và cộng đồng Pháp ngữ
18.	<i>Civilisation progressive de la francophonie</i>	Jackson Noutchié Njiké	CLE International.	2017	Văn minh pháp và cộng đồng pháp ngữ
19.	<i>Thực hành dịch</i>	Nguyễn Thị Thu Trang	Lưu hành nội bộ	2010	Thực hành dịch
20.	<i>Phiên dịch 1</i>	Khoa tiếng Pháp	Lưu hành nội bộ		Phiên dịch 1
21.	<i>Phiên dịch 2</i>	Khoa tiếng Pháp	Lưu hành nội bộ		Phiên dịch 2
22.	<i>Biên dịch 1</i>	Nguyễn Thị Thu Trang	Lưu hành nội bộ	2010	Biên dịch 1
23.	<i>Biên dịch 2</i>	Đào Thị Thanh Phương Nguyễn Thị Thu Trang Trần Gia Nguyên Thy	Lưu hành nội bộ	2010	Biên dịch 2
24.	<i>Le Français du Tourisme</i>	Anne-Marie CALMY	Hachette	2005	Tiếng Pháp Du lịch
25.	<i>Le français du journalisme 1</i>	Nguyễn Hữu Tâm Thu	Lưu hành nội bộ	2020	Tiếng pháp báo chí truyền thông
26.	<i>Manuel de formation pratique</i>	Paola BERTOCCHINI, Edvige COSTANZO	CLE International	2008	Giáo học pháp tiếng Pháp 1 Giáo học pháp tiếng Pháp 2

TT	Tên giáo trình	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
27.	<i>Cours de didactique du français langue étrangère et seconde</i>	Jean-Pierre CUQ, Isabelle GRUCIA	PUG FLE	2017	Giáo học pháp tiếng Pháp 3 Đề án
28.	<i>L'évaluation en Technique de classe</i>	TAGLIANTE Ch.	CLE International, Paris	2001	Kiểm tra đánh giá
29.	<i>Giáo trình ứng dụng CNTT trong dạy học</i>	Đỗ Mạng Cường	NXB Đại học Quốc gia TPHCM	2008	Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp
30.	<i>Le Dalf 100% réussite</i>	Christine Delormeau	Didier	2017	Học phần chuyên môn 1
31.	<i>Dịch nâng cao</i>	Nhóm giảng viên biên soạn	Lưu hành nội bộ	2017	Học phần chuyên môn 2- dịch nâng cao

Danh mục sách chuyên khảo, tạp chí

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
1.	<i>Saison 1 – Méthode de français</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
2.	<i>Saison 1 – Cahier d'activités</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
3.	<i>Saison 2 – Méthode de français</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C
4.	<i>Saison 2 – Cahier d'activités</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
5.	<i>Saison 3 – Méthode de français</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C Tiếng Pháp 4A, 4B
6.	<i>Saison 3 – Cahier d’activités</i>	COCTON Marie-Noëlle et al.	Didier, Paris	2015	Tiếng Pháp 3A, 3B, 3C Tiếng Pháp 4A, 4B
7.	<i>Vocabulaire progressif du français – Niveau débutant</i>	MIQUEL C.	CLE International	2002	Tiếng Pháp 1A, 2A
8.	<i>Grammaire progressive du français – Niveau débutant</i>	GRÉGOIRE M., MERLO G.	CLE International	2002	Tiếng Pháp 1B, 2B
9.	<i>ABC Delf Junior Scolaire A1, A2, B1</i>	CHAPIRO L., PAYET A.	CLE International	2013	Tiếng Pháp 1A, 1B, 1C Tiếng Pháp 2A, 2B, 2C
10.	<i>Focus Phonie-graphie du français A1-A2-B1-B2</i>	Dominique Ambry Christelle Bèger	CLE International	2019	Luyện âm
11.	<i>Phonétique essentielle du français niv. A1 A2</i>	Delphine Ripaud, Chanèze Kamoun	Didier	2016	
12.	<i>Grammaire progressive français avec 400 exercices</i>	Michele Boulares, Jean-Louis Frerot	NXB Thanh niên	2003	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 1
13.	<i>Grammaire expliquée du français</i>	Sylvie POISON-QUINTON et al.		2002	
14.	<i>Les clés du nouveau DELF B2</i>	Godard E.I, Liria P., Mistichelli M., et al.	Editions Maison des Langues	2007	Nghe – Nói nâng cao 1, 2 Đọc – Viết nâng cao 1, 2
15.	<i>ABC DELF B2 : 200 exercices</i>	Parizet Marie-Louise	CLE international	2018	Nghe – Nói nâng cao 1, 2 Đọc – Viết nâng cao 1, 2

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
16.	<i>Phân tích nghiên cứu dữ liệu với SPSS</i>	Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc	NXB Hồng Đức	2008	Phương pháp NCKH
17.	<i>Phương pháp luận nghiên cứu khoa học</i>	Trung Nguyên	NXB Giao thông vận tải	2008	
18.	<i>Civilisation progressive de la francophonie</i>	Jackson Noutchié Njiké	CLE international	2017	Văn hóa Pháp
19.	<i>Littérature progressive de la francophonie</i>	Allouache F., Blondeau N.	CLE International	2009	Văn học Pháp
20.	<i>Lire pour traduire</i>	PLASSARD F.,	Presses Sorbonne	2007	Biên dịch 1
21.	<i>Interpréter pour traduire</i>	D. Seleskovitch et M. Lederer	Paris	2005	Phiên dịch 1
22.	<i>La France des régions</i>	BOURGEOIS R., EURIN S.	PUG	2018	Văn minh Pháp và Cộng đồng Pháp ngữ
23.	<i>Hôtellerie-restauration.com</i>	S. CORBEAU, C. DUBOIS, J-L. PENFORNIS, L. SEMICHON,	CLE Int., Paris	2006	Tiếng Pháp du lịch
24.	<i>Ecriture journalistique</i>	O-C CHIARIi, S. CORBEAU, Ch. DUBOIS	Hachette, Paris	1993	Tiếng Pháp báo chí truyền thông 1
25.	<i>Le journalisme en pratique – Les bases du métier</i>	COGNAT Ch., VIAILLY Fr.	PUG	2012	

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
26.	<i>Các loại hình báo chí truyền thông</i>	PGS. TS. Dương Xuân Sơn	NXB Thông tin và Truyền thông	2014	
27.	<i>Phóng sự báo chí - Lý thuyết, kỹ năng và kinh nghiệm</i>	TS. Nguyễn Quang Hòa	NXB Thông tin và Truyền thông	2015	
28.	<i>Kỹ năng thuyết trình chuyên nghiệp</i>	Laura Sicola	NXB Công Thương	2005	Thuyết trình
29.	<i>Comment parler en public</i>	Dorothy Carnegie / Dale Carnegie.	Paris: Hachette	2018	Nghệ thuật giao tiếp
30.	<i>Đặc trưng ngôn ngữ và văn hóa giao tiếp Tiếng Việt</i>	PGS. TS Hữu Đạt	NXB Giáo dục Việt Nam	2009	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2
31.	<i>Đối chiếu ngữ pháp tiếng Anh và tiếng Pháp</i>	Hoàng Quốc Tín	NXB tổng hợp Đồng Nai	2015	
32.	<i>Manuel d'initiation à l'interculturel Gilles Verbunt</i>	Gilles Verbunt	Chronique	2011	Văn hóa Pháp
33.	<i>La conduite de réunion</i>	Roger Mucchielli	ESF sciences humaines.	2018	Kỹ năng quản lý và điều hành nhóm
34.	<i>Bản sắc văn hóa Việt Nam</i>	Phan Ngọc	NXB Văn học	2018	Văn hóa địa phương
35.	<i>Tourisme.com</i>	Sophie CORBEAU, Chantal DUBOIS, Jean-Luc PENFORNIS	Cle International	2013	Tiếng Pháp du lịch 1
36.	<i>Hôtellerie-restauration.com</i>	Sophie CORBEAU, Chantal DUBOIS, J	Cle International Paris	2006	

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
		ean-Luc PENFORNIS, Laurent SEMICHON,			
37.	<i>La Théorie Interprétative de la traduction</i>	ISRAEL F. et LEDERER M.,	Lettres modernes Minard	2005	Biên dịch 2
38.	<i>Lire pour traduire</i>	PLASSARD F.,	Presses Sorbonne	2007	
39.	<i>Báo chí và Truyền thông đa phương tiện</i>	PGS. TS Nguyễn Thị Trường Giang	NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	2017	Tiếng Pháp báo chí
40.	<i>Truyền thông- Lý thuyết và kỹ năng cơ bản</i>	PGS.TS Nguyễn Văn Dũng, PGS.TS Đỗ Thị Thu Hằng	NXB Thông tin và Truyền thông	2018	
41.	<i>Các loại hình báo chí truyền thông</i>	PGS. TS. Dương Xuân Sơn	NXB Thông tin và Truyền thông	2014	
42.	<i>Digital Marketing – Từ chiến lược đến thực thi</i>	Nhiều tác giả	NXB Lao động	2020	
43.	<i>Kỹ năng lập kế hoạch Marketing chuyên nghiệp</i>	Rohit Bhargava Hạnh Dung dịch	NXB Lao Động	2022	
44.	<i>Tổ chức sự kiện</i>	Lưu Văn Nghiêm	NXB. Đại học Kinh tế Quốc dân.	2017	Đề án
45.	<i>La conduite des réunions – Les fondamentaux du travail en groupe</i>	Roger Muccelli	Les Éditions ESF	2018	Giáo học pháp tiếng Pháp 1 Đề án

TT	Tên sách chuyên khảo/tạp chí	Tên tác giả	Nhà xuất bản	Năm xuất bản	Sử dụng cho học phần
46.	<i>La classe inversée</i>	Marc Oddou, Philippe Liria	CLE International	2019	Giáo học pháp tiếng Pháp 1
47.	<i>Didactique de la prononciation en langues étrangères</i>	Grégory Miras	Didier, Paris	2021	Giáo học pháp tiếng Pháp 2
48.	<i>Le jeu en classe de langue</i>	Collection Technique et pratiques de classe	CLE international	2008	Giáo học pháp tiếng Pháp 2
49.	<i>Evaluation dans l'enseignement /apprentissage du français langue étrangère</i>	Nguyễn Hữu Tâm Thu, Khoa SPNN	Lưu hành nội bộ	2017	Kiểm tra đánh giá
50.	<i>L'évaluation en FLE</i>	VEITCHEFF C., HILTON S.	Hachette, Paris		Kiểm tra đánh giá
51.	<i>Pratiques et projets numériques en classe de FLE</i>	David Cordina, Marc Oddou	CLE international	2017	Công nghệ trong dạy học tiếng Pháp Đề án
52.	<i>Introduction à la linguistique</i>	Nathalie Garric	Hachette	2013	Ngôn ngữ học tiếng Pháp 2
53.	<i>ABC Dalf C1</i>	Isabelle Barrière Marie-Louise Parizet	CLE international	2014	HPCMCK I